

**ĐƠN MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

Kèm theo Công văn số 4516/STC-QLNS ngày 29/11/2022 của Sở Tài chính

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                              | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế                                  | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư              |            |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |            |                      |                      | Kế hoạch vốn năm 2023 |            |                      |                      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                             |                   |                                                    |                                  |                                          | Tổng mức đầu tư được duyệt     |            |                      |                      | Tổng số                             | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số               | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
|     |                                                                                                                                             |                   |                                                    |                                  |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| A   | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                              |                   |                                                    |                                  |                                          | 13.789.402                     | 3.435.702  | 5.454.382            | 3.779.406            | 6.164.818                           | 2.364.768  | 2.488.978            | 1.319.954            | 1.877.955             | 349.916    | 821.700              | 714.629              |
| I   | <b>BAN QLDA ĐTXD TỈNH QUẢNG TRỊ</b>                                                                                                         |                   |                                                    |                                  |                                          | 540.860                        | -          | 130.000              | 351.760              | 146.309                             | -          | 30.000               | 116.309              | 123.262               | -          | 30.000               | 93.262               |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                             |                   |                                                    |                                  |                                          | 292.660                        | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                             |                   |                                                    |                                  |                                          | 292.660                        | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                           |                   |                                                    |                                  |                                          | 292.660                        | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                       |                   |                                                    |                                  |                                          | 292.660                        | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| -   | Trưởng THCS & THPT Cơn Tiên, huyện Gio Linh                                                                                                 |                   | 2.035m2                                            | 21-23                            | 1334/QĐ-UBND ngày 28/5/2021              | 14.900                         | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| -   | Trưởng THCS&THPT Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, Hạng mục: Nhà học thực hành                                                                     |                   | 2.013m2                                            | 21-23                            | 1335/QĐ-UBND ngày 28/5/2021              | 14.900                         | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| -   | Cải tạo nhà học đa năng Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị                                                                                   | Đông Hà           | Cải tạo                                            | 22-24                            | 3840/QĐ-UBND ngày 29/11/2021             | 3.550                          | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| -   | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị, Hạng mục: Xây mới Giảng đường đa năng, Cải tạo và mở rộng Nhà hiệu bộ, Cải tạo Khối phòng học           | Đông Hà           | GDĐN: 1.496 m2, NHB, PH                            | 22-24                            | 3833/QĐ-UBND ngày 29/11/2021             | 24.414                         | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| -   | Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị                                                       | Toàn tỉnh         | 8 NĐN, 24 PTH, 3 NHB, 16 phòng TEKT, 1 TV          | 22-25                            | 3835, 3836, 3837/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 | 104.896                        | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| -   | Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp các trường dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn tỉnh và xây dựng Trường THPT Hương Hóa | Toàn tỉnh         | 96 PHT, 36 phòng NTBT, xây mới cải tạo trường THPT | 22-25                            | 3707/QĐ-UBND ngày 22/11/2021             | 130.000                        | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| II  | <b>BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN VĨNH LINH</b>                                                                                          |                   |                                                    |                                  |                                          | 37.300                         | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                             |                   |                                                    |                                  |                                          | 37.300                         | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                             |                   |                                                    |                                  |                                          | 37.300                         | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                           |                   |                                                    |                                  |                                          | 37.300                         | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                       |                   |                                                    |                                  |                                          | 37.300                         | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| -   | Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Nhà nội trú                                                                     | Vĩnh Linh         | 24 phòng                                           | 21-23                            | 4193/QĐ-UBND 3/12/2020 của huyện VL      | 11.000                         | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| -   | Trường PTDT bán trú Tiểu học Vĩnh Hà, Hạng mục: Nhà 2 tầng, 6 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ                                      | Vĩnh Linh         | 6 phòng học                                        | 23-25                            | 4058/QĐ-UBND 22/11/2022 của huyện VL     | 5.500                          | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| -   | Trường THPT&THCS xã Vĩnh Hòa (điểm trường THCS), hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học bộ môn                                                    | Vĩnh Linh         | 6 phòng học                                        | 21-23                            | 4194/QĐ-UBND 3/12/2020 của huyện VL      | 4.000                          | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| -   | Trường Mầm non số 2 Kim Thạch, hạng mục: Nhà hiệu bộ và phòng học chức năng                                                                 | Vĩnh Linh         | 770 m2                                             | 21-23                            | 4195/QĐ-UBND 3/12/2020 của huyện VL      | 4.000                          | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |
| -   | Trường Tiểu học Kim Đồng huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Xây dựng tầng 2, 3 phòng học                                                            | Vĩnh Linh         | 3 phòng học                                        | 22-24                            | 5049/QĐ-UBND 30/11/2021 của huyện VL     | 1.800                          | -          | 130.000              | 157.460              | 66.305                              | -          | 30.000               | 36.305               | 60.559                | -          | 30.000               | 30.559               |

19





| STT | Dự án                                                                                               | Thời gian khởi công - hoàn thành | Năng lực thiết kế       | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành        | Quyết định đầu tư          |                       |                       |            | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |                     |                       |                       | Kế hoạch vốn năm 2023 |                     |                       |                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|     |                                                                                                     |                                  |                         |                                                 | Tổng mức đầu tư được duyệt |                       |                       |            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)      | Chia theo nguồn vốn |                       |                       | Tổng số               | Chia theo nguồn vốn |                       |                       |
|     |                                                                                                     |                                  |                         |                                                 | Ngoài nước                 | Nguồn sách trung ương | Nguồn sách địa phương | Ngoài nước |                                     | Ngoài nước          | Nguồn sách trung ương | Nguồn sách địa phương |                       | Ngoài nước          | Nguồn sách trung ương | Nguồn sách địa phương |
| -   | Trường THCS Lê Quý Đôn huyện Vinh<br>Lĩnh; hạng mục: Nhà 2 tầng ở phố<br>môn                        | 23-25                            | 6 phòng học             | 27/NQ-HĐND<br>24/6/2021<br>của huyện VL         |                            |                       | 3.500                 |            | 4.000                               |                     |                       |                       | 1.400                 |                     |                       | 1.400                 |
| -   | Trung tâm chính trị huyện Vinh Lĩnh, hạng<br>mục: Xây mới nhà hội trường và các hạng<br>mục phụ trợ | 21-23                            | 2 tầng, HT<br>686m2     | 3637/QĐ-UBND<br>ngày 25/8/2021 của<br>huyện VL  |                            |                       | 6.000                 |            | 7.000                               |                     |                       |                       | 3.700                 |                     |                       | 3.700                 |
| III | BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT<br>HUYỆN CAM LỘ                                                         |                                  |                         |                                                 |                            |                       |                       |            |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                     |                                  |                         |                                                 |                            |                       |                       |            | 35.400                              |                     |                       |                       | 8.500                 |                     |                       | 8.500                 |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                     |                                  |                         |                                                 |                            |                       |                       |            | 35.400                              |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025             |                                  |                         |                                                 |                            |                       |                       |            |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5<br>năm 2021 - 2025                                            |                                  |                         |                                                 |                            |                       |                       |            | 35.400                              |                     |                       |                       | 8.500                 |                     |                       | 8.500                 |
| -   | Trường THPT Cam Lộ, Hạng mục: Nhà<br>hiệu bộ và Nhà đa chức năng                                    | 22-24                            | NHB 972m2,<br>NDN 800m2 | 2385/QĐ-UBND<br>ngày 25/11/2021<br>của huyện CL |                            |                       | 10.000                |            | 12.000                              |                     |                       |                       | 3.000                 |                     |                       | 3.000                 |
| -   | Trường mầm non Tuổi Hoa, xã Thanh An                                                                | 21-23                            | 750m2                   | 2673/QĐ-UBND<br>ngày 28/12/2020 của<br>huyện CL |                            |                       | 5.500                 |            | 10.000                              |                     |                       |                       | 2.200                 |                     |                       | 2.200                 |
| -   | Trường mầm non Bình Minh, xã Cam Chính                                                              | 21-23                            | 580m2                   | 2674/QĐ-UBND<br>ngày 28/12/2020 của<br>huyện CL |                            |                       | 4.000                 |            | 6.000                               |                     |                       |                       | 1.300                 |                     |                       | 1.300                 |
| -   | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cam<br>Lộ                                                       | 23-25                            | Xây mới                 | 44/NQ-HĐND ngày<br>24/6/2021 của huyện<br>CL    |                            |                       | 5.300                 |            | 7.400                               |                     |                       |                       | 2.000                 |                     |                       | 2.000                 |
| IV  | BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT<br>HUYỆN HUƠNG HÒA                                                      |                                  |                         |                                                 |                            |                       |                       |            | 30.400                              |                     |                       |                       | 6.700                 |                     |                       | 6.700                 |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                     |                                  |                         |                                                 |                            |                       |                       |            | 30.400                              |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                     |                                  |                         |                                                 |                            |                       |                       |            |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025             |                                  |                         |                                                 |                            |                       |                       |            |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5<br>năm 2021 - 2025                                            |                                  |                         |                                                 |                            |                       |                       |            | 30.400                              |                     |                       |                       | 6.700                 |                     |                       | 6.700                 |
| -   | Trường mầm non xã A Túc                                                                             | 21-23                            | 1430 m2                 | 3587/QĐ-UBND<br>3/12/2020<br>của huyện HH       |                            |                       | 10.000                |            |                                     |                     |                       |                       | 2.500                 |                     |                       | 2.500                 |
| -   | Trường Tiểu học Hương Tân, hạng mục:<br>Nhà hiệu bộ, công, hàng rào                                 | 22-24                            | Nhà hiệu bộ<br>362m2    | 6365/QĐ-UBND<br>ngày 29/11/2021 của<br>huyện HH |                            |                       | 4.000                 |            |                                     |                     |                       |                       | 700                   |                     |                       | 700                   |
| -   | Trường Tiểu học và THCS Tân Thành;<br>Hạng mục: Nhà đa năng                                         | 22-24                            | 398m2                   | 6363/QĐ-UBND<br>ngày 29/11/2021 của<br>huyện HH |                            |                       | 1.900                 |            |                                     |                     |                       |                       | 800                   |                     |                       | 800                   |
| -   | Trường Tiểu học và THCS Hương Việt;<br>Hạng mục: Phòng học bộ môn                                   | 22-24                            | 348m2                   | 6364/QĐ-UBND<br>ngày 29/11/2021 của<br>huyện HH |                            |                       | 2.500                 |            |                                     |                     |                       |                       | 700                   |                     |                       | 700                   |
| -   | Trường PTDT BT TH&THCS Hương Lập,<br>hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng                          | 23-25                            | 990m2                   | 50/NQ-HĐND<br>12/8/2021 của huyện<br>HH         |                            |                       | 6.000                 |            |                                     |                     |                       |                       | 1.000                 |                     |                       | 1.000                 |
| -   | Trường PTDT BT TH&THCS Ba Tầng,<br>hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng                            | 23-25                            | 930m                    | 50/NQ-HĐND<br>12/8/2021 của huyện<br>HH         |                            |                       | 6.000                 |            |                                     |                     |                       |                       | 1.000                 |                     |                       | 1.000                 |
| V   | BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT<br>HUYỆN ĐÁKRÔNG                                                        |                                  |                         |                                                 |                            |                       |                       |            | 17.000                              |                     |                       |                       | 5.500                 |                     |                       | 5.500                 |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                     |                                  |                         |                                                 |                            |                       |                       |            | 17.000                              |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                     |                                  |                         |                                                 |                            |                       |                       |            |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025             |                                  |                         |                                                 |                            |                       |                       |            |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |





| STT | Danh mục dự án                                                                                                           | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công - hoàn thành | Năng lực thiết kế               | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành       | Quyết định đầu tư              |            |                      |                      | Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022 |            |                      |                      | Kế hoạch vốn năm 2023 |            |                      |                      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                          |                   |                                  |                                 |                                                | Tổng mức đầu tư được duyệt     |            |                      |                      | Chia theo nguồn vốn                |            |                      |                      | Chia theo nguồn vốn   |            |                      |                      |
|     |                                                                                                                          |                   |                                  |                                 |                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số                            | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số               | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                    |                   |                                  |                                 | 2711/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện Đakrông | 17.000                         | -          | -                    | 15.500               | 7.800                              | -          | -                    | 7.800                | 5.500                 | -          | -                    | 5.500                |
| -   | Nhà nội trú Trường THPT Đakrông                                                                                          | Đakrông           | 21-23                            | 736 m2                          |                                                | 5.500                          |            |                      | 5.000                | 3.000                              |            |                      | 3.000                | 1.800                 |            |                      | 1.800                |
| -   | Trường THCS thị trấn Krông Klang, Hạng mục: Nhà Hiệu bộ                                                                  | Đakrông           | 21-23                            | 388,8 m2                        |                                                | 2.700                          |            |                      | 2.500                | 2.100                              |            |                      | 2.100                | 400                   |            |                      | 400                  |
| -   | Trường tiểu học thị trấn Krông Klang, Hạng mục: Nhà 2 tầng 08 phòng học                                                  | Đakrông           | 21-23                            | 1.070m2                         |                                                | 5.500                          |            |                      | 5.000                | 2.700                              |            |                      | 2.700                | 2.300                 |            |                      | 2.300                |
| -   | Trường PTDTBT THCS Tả Long, hạng mục: Nhà hiệu bộ                                                                        | Đakrông           | 23-25                            | 540m2                           |                                                | 3.300                          |            |                      | 3.000                | -                                  |            |                      | -                    | 1.000                 |            |                      | 1.000                |
| VI  | BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN TRIỀU PHONG                                                                            |                   |                                  |                                 |                                                | 25.500                         | -          | -                    | 21.500               | 9.500                              | -          | -                    | 9.500                | 7.000                 | -          | -                    | 7.000                |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                          |                   |                                  |                                 |                                                | 25.500                         | -          | -                    | 21.500               | 9.500                              | -          | -                    | 9.500                | 7.000                 | -          | -                    | 7.000                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                          |                   |                                  |                                 |                                                |                                |            |                      |                      |                                    |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                        |                   |                                  |                                 |                                                |                                |            |                      |                      |                                    |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                    |                   |                                  |                                 |                                                | 25.500                         | -          | -                    | 21.500               | 9.500                              | -          | -                    | 9.500                | 7.000                 | -          | -                    | 7.000                |
| -   | Trường THPT Triều Phong, Hạng mục: Nhà chức năng, nhà học lý thuyết và thực hành                                         | Triều Phong       | 22-24                            | 1.482m2                         |                                                | 10.000                         |            |                      | 8.000                | 2.500                              |            |                      | 2.500                | 2.700                 |            |                      | 2.700                |
| -   | Trường Mầm non Triều Sơn, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học                                                               | Triều Phong       | 21-23                            | 6 phòng học                     |                                                | 4.000                          |            |                      | 3.500                | 2.300                              |            |                      | 2.300                | 1.200                 |            |                      | 1.200                |
| -   | Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học                                                          | Triều Phong       | 21-23                            | 6 phòng học                     |                                                | 4.000                          |            |                      | 3.500                | 2.200                              |            |                      | 2.200                | 1.300                 |            |                      | 1.300                |
| -   | Trường Mầm non Triều Giang, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học                                                             | Triều Phong       | 21-23                            | 6 phòng học                     |                                                | 4.000                          |            |                      | 3.500                | 2.200                              |            |                      | 2.200                | 1.300                 |            |                      | 1.300                |
| -   | Trường THCS Triều An, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học                                                                   | Triều Phong       | 22-24                            | 6 phòng học                     |                                                | 3.500                          |            |                      | 3.000                | 300                                |            |                      | 300                  | 500                   |            |                      | 500                  |
| VII | BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN GIO LINH                                                                               |                   |                                  |                                 |                                                | 27.600                         | -          | -                    | 24.300               | 6.500                              | -          | -                    | 6.500                | 6.600                 | -          | -                    | 6.600                |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                          |                   |                                  |                                 |                                                | 27.600                         | -          | -                    | 24.300               | 6.500                              | -          | -                    | 6.500                | 6.600                 | -          | -                    | 6.600                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                          |                   |                                  |                                 |                                                |                                |            |                      |                      |                                    |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                        |                   |                                  |                                 |                                                |                                |            |                      |                      |                                    |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                    |                   |                                  |                                 |                                                | 27.600                         | -          | -                    | 24.300               | 6.500                              | -          | -                    | 6.500                | 6.600                 | -          | -                    | 6.600                |
| -   | Trường PTDT Nội trú Gio Linh, hạng mục: xây mới nhà ở nội trú, cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng và chỉnh trang khuôn viên | Gio Linh          | 22-24                            | XD mới 1.840m2, Cải tạo 1.377m2 |                                                | 13.500                         |            |                      | 11.500               | 3.000                              |            |                      | 3.000                | 2.700                 |            |                      | 2.700                |
| -   | Trường mầm non Phong Bình số 1, hạng mục 6 phòng học                                                                     | Gio Linh          | 21-23                            | 6 phòng học                     |                                                | 4.800                          |            |                      | 4.300                | 1.200                              |            |                      | 1.200                | 600                   |            |                      | 600                  |
| -   | Trường THCS thị trấn Gio Linh, Hạng mục: Nhà học bộ môn                                                                  | Gio Linh          | 22-24                            | 3 tầng, 1.196m2                 |                                                | 8.200                          |            |                      | 7.500                | 2.300                              |            |                      | 2.300                | 2.300                 |            |                      | 2.300                |
| -   | Trường THPT&THCS Gio Quang, Hạng mục: Xây mới 01 phòng học, 01 phòng học Tiếng Anh                                       | Gio Linh          | 23-25                            | 170m2                           |                                                | 1.100                          |            |                      | 1.000                | -                                  |            |                      | 0                    | 1.000                 |            |                      | 1.000                |



| STT  | Danh mục dự án<br>Đã được duyệt<br>xây dựng                                                                                                                              | Địa điểm<br>xây dựng | Thời gian<br>khởi công<br>- hoàn<br>thành | Năng lực<br>thiết kế | Số Quyết định,<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành   | Quyết định đầu tư                 |            |                         |                         | Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022 |            |                         |                         | Kế hoạch vốn năm 2023 |            |                         |                         |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------|------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|------------|-------------------------|-------------------------|
|      |                                                                                                                                                                          |                      |                                           |                      |                                                  | Tổng mức đầu tư được duyệt        |            |                         |                         | Chia theo nguồn vốn                |            |                         |                         | Chia theo nguồn vốn   |            |                         |                         |
|      |                                                                                                                                                                          |                      |                                           |                      |                                                  | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung ương | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số                            | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung ương | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số               | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung ương | Ngân sách<br>địa phương |
| VIII | BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT                                                                                                                                              |                      |                                           |                      |                                                  | 12.600                            | -          | -                       | 11.200                  | 6.800                              | -          | -                       | 6.800                   | 4.400                 | -          | -                       | 4.400                   |
| 1    | HUYỆN HẢI LĂNG                                                                                                                                                           |                      |                                           |                      |                                                  | 12.600                            | -          | -                       | 11.200                  | 6.800                              | -          | -                       | 6.800                   | 4.400                 | -          | -                       | 4.400                   |
| 2    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                          |                      |                                           |                      |                                                  |                                   |            |                         |                         |                                    |            |                         |                         |                       |            |                         |                         |
| a    | Thực hiện dự án                                                                                                                                                          |                      |                                           |                      |                                                  |                                   |            |                         |                         |                                    |            |                         |                         |                       |            |                         |                         |
| b    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025                                                                                  |                      |                                           |                      |                                                  |                                   |            |                         |                         |                                    |            |                         |                         |                       |            |                         |                         |
| -    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5<br>năm 2021 - 2025                                                                                                                 |                      |                                           |                      |                                                  | 12.600                            | -          | -                       | 11.200                  | 6.800                              | -          | -                       | 6.800                   | 4.400                 | -          | -                       | 4.400                   |
| -    | Trường TH và THCS Hải Chánh, Hạng<br>mức: Nhà học bộ môn                                                                                                                 | Hải Lăng             | 21-23                                     | 750m2                | 968/QĐ-UBND ngày<br>29/12/2020 của<br>huyện HL   | 4.500                             | -          | -                       | 4.000                   | 2.400                              | -          | -                       | 2.400                   | 1.600                 | -          | -                       | 1.600                   |
| -    | Trường TH&THCS Thiên Thành, Hạng<br>mức: Nhà học bộ môn                                                                                                                  | Hải Lăng             | 21-23                                     | 750m2                | 967/QĐ-UBND ngày<br>29/12/2020 của<br>huyện HL   | 4.500                             | -          | -                       | 4.000                   | 2.400                              | -          | -                       | 2.400                   | 1.600                 | -          | -                       | 1.600                   |
| -    | Trường TH&THCS Hải Ba, hạng mức:<br>phòng học                                                                                                                            | Hải Lăng             | 21-23                                     | 600m2                | 966/QĐ-UBND ngày<br>29/12/2020 của<br>huyện HL   | 3.600                             | -          | -                       | 3.200                   | 2.000                              | -          | -                       | 2.000                   | 1.200                 | -          | -                       | 1.200                   |
| IX   | BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT                                                                                                                                              |                      |                                           |                      |                                                  | 15.900                            | -          | -                       | 11.300                  | 4.400                              | -          | -                       | 4.400                   | 3.200                 | -          | -                       | 3.200                   |
| 1    | THị xã QUANG TRỊ                                                                                                                                                         |                      |                                           |                      |                                                  | 15.900                            | -          | -                       | 11.300                  | 4.400                              | -          | -                       | 4.400                   | 3.200                 | -          | -                       | 3.200                   |
| 2    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                          |                      |                                           |                      |                                                  |                                   |            |                         |                         |                                    |            |                         |                         |                       |            |                         |                         |
| a    | Thực hiện dự án                                                                                                                                                          |                      |                                           |                      |                                                  |                                   |            |                         |                         |                                    |            |                         |                         |                       |            |                         |                         |
| b    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025                                                                                  |                      |                                           |                      |                                                  |                                   |            |                         |                         |                                    |            |                         |                         |                       |            |                         |                         |
| -    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5<br>năm 2021 - 2025                                                                                                                 |                      |                                           |                      |                                                  | 15.900                            | -          | -                       | 11.300                  | 4.400                              | -          | -                       | 4.400                   | 3.200                 | -          | -                       | 3.200                   |
| -    | Trường THCS Thành Cổ, thị xã Quảng Trị<br>(giai đoạn 1)                                                                                                                  | TX Quảng<br>Trị      | 21-23                                     | 18 phòng học         | 1333/QĐ-UBND<br>ngày 28/12/2020 của<br>Tx Q.Trị  | 9.500                             | -          | -                       | 7.300                   | 4.400                              | -          | -                       | 4.400                   | 2.900                 | -          | -                       | 2.900                   |
| -    | Trường TH&THCS Lương Thế Vinh, Hạng<br>mức: Nhà học bộ môn và Nhà đa năng                                                                                                | TX Quảng<br>Trị      | 23-25                                     | 1.280m2              | 14/NQ-HĐND ngày<br>30/6/2021 của của Tx<br>Q.Trị | 6.400                             | -          | -                       | 4.000                   | -                                  | -          | -                       | -                       | 300                   | -          | -                       | 300                     |
| X    | BAN QLDA ĐTXD TP ĐỒNG HẢ                                                                                                                                                 |                      |                                           |                      |                                                  | 31.000                            | -          | -                       | 11.900                  | 7.200                              | -          | -                       | 7.200                   | 4.100                 | -          | -                       | 4.100                   |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                          |                      |                                           |                      |                                                  |                                   |            |                         |                         |                                    |            |                         |                         |                       |            |                         |                         |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                                                                                                          |                      |                                           |                      |                                                  |                                   |            |                         |                         |                                    |            |                         |                         |                       |            |                         |                         |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025                                                                                  |                      |                                           |                      |                                                  |                                   |            |                         |                         |                                    |            |                         |                         |                       |            |                         |                         |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5<br>năm 2021 - 2025                                                                                                                 |                      |                                           |                      |                                                  | 31.000                            | -          | -                       | 11.900                  | 7.200                              | -          | -                       | 7.200                   | 4.100                 | -          | -                       | 4.100                   |
| -    | Trường THCS Nguyễn Trãi (giai đoạn 2),<br>Trưởng THCS Nguyễn Trãi (giai đoạn 2),<br>hạng mức: Nhà hiệu bộ, nhà học đa năng,<br>sân thể thao và các hạng mục phụ trợ khác | Đồng Hà              | 21-23                                     | 1.796m2              | 2998/QĐ-UBND<br>ngày 29/12/2020 của<br>TP Đ. Hà  | 30.000                            | -          | -                       | 11.000                  | 7.200                              | -          | -                       | 7.200                   | 3.800                 | -          | -                       | 3.800                   |
| -    | Sân thể dục và các hạng mục phụ trợ<br>Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc                                                                                                    | Đồng Hà              | 23-25                                     | 700m2                | 38/NQ-HĐND<br>25/6/2021<br>của TP Đồng Hà        | 1.000                             | -          | -                       | 900                     | -                                  | -          | -                       | -                       | 300                   | -          | -                       | 300                     |
| XI   | SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO                                                                                                                                                   |                      |                                           |                      |                                                  | 4.000                             | -          | -                       | 4.000                   | 3.000                              | -          | -                       | 3.000                   | 657                   | -          | -                       | 657                     |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                          |                      |                                           |                      |                                                  |                                   |            |                         |                         |                                    |            |                         |                         |                       |            |                         |                         |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                                                                                                          |                      |                                           |                      |                                                  |                                   |            |                         |                         |                                    |            |                         |                         |                       |            |                         |                         |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025                                                                                  |                      |                                           |                      |                                                  |                                   |            |                         |                         |                                    |            |                         |                         |                       |            |                         |                         |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5<br>năm 2021 - 2025                                                                                                                 |                      |                                           |                      |                                                  | 4.000                             | -          | -                       | 4.000                   | 3.000                              | -          | -                       | 3.000                   | 657                   | -          | -                       | 657                     |
| -    | Trang thiết bị dạy học trường THPT Chuyên<br>Lê Quý Đôn                                                                                                                  | Đồng Hà              | 22-24                                     | Thiết bị             | 4082/QĐ-UBND<br>ngày 08/12/2021                  | 4.000                             | -          | -                       | 4.000                   | 3.000                              | -          | -                       | 3.000                   | 657                   | -          | -                       | 657                     |
| XII  | UBND HUYỆN TRIỆU PHONG                                                                                                                                                   |                      |                                           |                      |                                                  | 5.500                             | -          | -                       | 5.000                   | 4.500                              | -          | -                       | 4.500                   | 500                   | -          | -                       | 500                     |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                          |                      |                                           |                      |                                                  |                                   |            |                         |                         |                                    |            |                         |                         |                       |            |                         |                         |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                                                                                                          |                      |                                           |                      |                                                  | 5.500                             | -          | -                       | 5.000                   | 4.500                              | -          | -                       | 4.500                   | 500                   | -          | -                       | 500                     |



| STT  | Danh mục dự án                                                                           | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công - hoàn thành | Năng lực thiết kế | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành   | Quyết định đầu tư          |                      |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |                     |                      |                      | Kế hoạch vốn năm 2023 |                     |                      |                      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|      |                                                                                          |                   |                                  |                   |                                            | Tổng mức đầu tư được duyệt |                      |                      |                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)      | Chia theo nguồn vốn |                      |                      | Tổng số               | Chia theo nguồn vốn |                      |                      |
|      |                                                                                          |                   |                                  |                   |                                            | Ngoài nước                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Ngân sách địa phương |                                     | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                       | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025        |                   |                                  |                   |                                            | 5.500                      | -                    | 5.000                |                      |                                     |                     | 4.500                | 4.500                |                       |                     | 500                  | 500                  |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                    |                   |                                  |                   | 25/58/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của huyện TP | 5.500                      |                      | 5.000                |                      |                                     |                     | 4.500                | 4.500                |                       |                     |                      | 500                  |
| -    | Trường Tiểu học và THCS xã Triệu Đô, huyện Triệu Phong                                   | Triệu Phong       | 21-22                            | 1.245 m2          |                                            | 6.000                      |                      | 5.500                |                      |                                     |                     | 3.704                | 3.704                |                       |                     | 1.346                | 1.346                |
| XIII | UBND HUYỆN GIO LINH                                                                      |                   |                                  |                   |                                            | 6.000                      |                      | 5.500                |                      |                                     |                     | 3.704                | 3.704                |                       |                     | 1.346                | 1.346                |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                          |                   |                                  |                   |                                            | 6.000                      |                      | 5.500                |                      |                                     |                     | 3.704                | 3.704                |                       |                     | 1.346                | 1.346                |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                          |                   |                                  |                   |                                            |                            |                      |                      |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025        |                   |                                  |                   |                                            | 6.000                      |                      | 5.500                |                      |                                     |                     | 3.704                | 3.704                |                       |                     | 1.346                | 1.346                |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                    |                   |                                  |                   | 4382/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của huyện GL  | 6.000                      |                      | 5.500                |                      |                                     |                     | 3.704                | 3.704                |                       |                     | 1.346                | 1.346                |
| B    | KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ                                                                    |                   |                                  |                   |                                            | 48.377                     |                      | 43.132               |                      |                                     |                     | 15.322               | 15.322               |                       |                     | 8.326                | 8.326                |
| I    | SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ                                                                 |                   |                                  |                   |                                            | 48.377                     |                      | 43.132               |                      |                                     |                     | 15.322               | 15.322               |                       |                     | 8.326                | 8.326                |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                          |                   |                                  |                   |                                            | 22.761                     |                      | 20.632               |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     | 148                  | 148                  |
| -    | Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và thiết bị công nghệ sinh học (giai đoạn 2)        | Toàn tỉnh         | 23-25                            | Thiết bị          | 116/NQ-HĐND ngày 30/8/2021                 | 22.761                     |                      | 20.632               |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     | 148                  | 148                  |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                          |                   |                                  |                   |                                            | 25.616                     |                      | 22.500               |                      |                                     |                     | 15.322               | 15.322               |                       |                     | 8.178                | 8.178                |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025        |                   |                                  |                   |                                            | 25.616                     |                      | 22.500               |                      |                                     |                     | 15.322               | 15.322               |                       |                     | 8.178                | 8.178                |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                    |                   |                                  |                   | 1338/QĐ-UBND ngày 28/5/2021                | 25.616                     |                      | 22.500               |                      |                                     |                     | 15.322               | 15.322               |                       |                     | 8.178                | 8.178                |
| -    | Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và thiết bị công nghệ sinh học (giai đoạn 1)        | Toàn tỉnh         | 21-23                            | Thiết bị          |                                            | 50.800                     |                      | 46.500               |                      |                                     |                     | 31.500               | 31.500               |                       |                     | 12.700               | 2.700                |
| C    | AN NINH VÀ TRẬT TỰ/TOÀN XÃ HỘI                                                           |                   |                                  |                   |                                            | 49.500                     |                      | 46.500               |                      |                                     |                     | 31.500               | 31.500               |                       |                     | 11.500               | 1.500                |
| I    | CÔNG AN TỈNH                                                                             |                   |                                  |                   |                                            | 49.500                     |                      | 46.500               |                      |                                     |                     | 31.500               | 31.500               |                       |                     | 11.500               | 1.500                |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                          |                   |                                  |                   |                                            | 49.500                     |                      | 46.500               |                      |                                     |                     | 31.500               | 31.500               |                       |                     | 11.500               | 1.500                |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                          |                   |                                  |                   |                                            |                            |                      |                      |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025        |                   |                                  |                   |                                            | 49.500                     |                      | 46.500               |                      |                                     |                     | 31.500               | 31.500               |                       |                     | 11.500               | 1.500                |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                    |                   |                                  |                   | 3726/QĐ-UBND ngày 23/11/2021               | 49.500                     |                      | 46.500               |                      |                                     |                     | 31.500               | 31.500               |                       |                     | 11.500               | 1.500                |
|      | Trụ sở công an xã Ba Tầng, huyện Hướng Hóa                                               | Hướng Hóa         | 22-24                            | 377 m2            |                                            | 3.000                      |                      | 3.000                |                      |                                     |                     | 1.500                | 1.500                |                       |                     | 1.500                | 1.500                |
|      | Xây dựng doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ các địa phương | VL, GL, ĐK, TP    | 21-24                            | 05 doanh trại     | 2197/QĐ-UBND ngày 20/8/2021                | 46.500                     |                      | 46.500               |                      |                                     |                     | 30.000               | 30.000               |                       |                     | 10.000               | 10.000               |
| II   | BOLDA ĐTXD VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT HUYỆN VINH LINH                                         |                   |                                  |                   |                                            | 1.300                      |                      | 1.200                |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     | 1.200                | 1.200                |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                          |                   |                                  |                   |                                            | 1.300                      |                      | 1.200                |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     | 1.200                | 1.200                |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                          |                   |                                  |                   |                                            |                            |                      |                      |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025        |                   |                                  |                   |                                            | 1.300                      |                      | 1.200                |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     | 1.200                | 1.200                |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                    |                   |                                  |                   | 4083/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL  | 1.300                      |                      | 1.200                |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     | 1.200                | 1.200                |
|      | Nhà làm việc công an quân sự xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh                               | Vĩnh Linh         | 22-23                            | 90 m2             |                                            | 340.478                    |                      | 291.500              |                      |                                     |                     | 261.655              | 240.200              |                       |                     | 55.023               | 30.000               |
| D    | QUỐC PHÒNG                                                                               |                   |                                  |                   |                                            | 340.478                    |                      | 291.500              |                      |                                     |                     | 261.655              | 240.200              |                       |                     | 55.023               | 30.000               |
|      |                                                                                          |                   |                                  |                   |                                            |                            |                      |                      |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     |                      | 25.023               |

23



| STT | Đánh giá dự án<br>Đánh giá dự án<br>Đánh giá dự án                                                                                                  | Địa điểm<br>yếu dựng<br>TẠI CHÍNH | Thời gian<br>khởi công<br>- hoàn<br>thành | Năng lực<br>thiết kế           | Số Quyết định,<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành                                                    | Quyết định đầu tư                 |            |                         |                         | Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022 |            |                         |                         | Kế hoạch vốn năm 2023 |            |                         |                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|------------|-------------------------|-------------------------|
|     |                                                                                                                                                     |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | Tổng mức đầu tư được duyệt        |            |                         |                         | Chia theo nguồn vốn                |            |                         |                         | Chia theo nguồn vốn   |            |                         |                         |
|     |                                                                                                                                                     |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung ương | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số                            | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung ương | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số               | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung ương | Ngân sách<br>địa phương |
| I   | BỘ CHỈ HUY BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG                                                                                                                        |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 188.000                           | -          | 180.522                 | 7.478                   | 170.660                            | -          | 168.200                 | 2.460                   | 7.518                 | -          | 5.000                   | 2.518                   |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                     |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 188.000                           | -          | 180.522                 | 7.478                   | 170.660                            | -          | 168.200                 | 2.460                   | 7.518                 | -          | 5.000                   | 2.518                   |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                                     |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 98.000                            | -          | 90.522                  | 7.478                   | 90.660                             | -          | 88.200                  | 2.460                   | 2.518                 | -          | -                       | 2.518                   |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                   |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 98.000                            | -          | 90.522                  | 7.478                   | 90.660                             | -          | 88.200                  | 2.460                   | 2.518                 | -          | -                       | 2.518                   |
| -   | Năng cấp mặt đường từ Sa Trầm xã Ba Nang đi Pa Lin xã A Vao (giai đoạn 2)                                                                           |                                   | 16-23                                     | Đakrông                        | 2375/QĐ-UBND ngày 30/10/2015<br>1808/QĐ-UBND ngày 12/7/2021                                       | 90.000                            | -          | 90.000                  | 7.478                   | 90.660                             | -          | 88.200                  | 2.460                   | 2.518                 | -          | -                       | 2.518                   |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                               |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 90.000                            | -          | 90.000                  | -                       | 80.000                             | -          | 80.000                  | -                       | 5.000                 | -          | 5.000                   | -                       |
| -   | Đường GTBG nối các trạm kiểm soát Biên phòng Xã Heng, A Dơi, Pa Koi, Xy, huyện Hương Hóa                                                            |                                   | 21-24                                     | Hương Hóa                      | 89/NQ-HĐND ngày 9/12/2020<br>39/NQ-HĐND ngày 30/10/2020<br>805/QĐ-UBND ngày 12/5/2020<br>9/4/2021 | 90.000                            | -          | 90.000                  | -                       | 80.000                             | -          | 80.000                  | -                       | 5.000                 | -          | 5.000                   | -                       |
| II  | BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH                                                                                                                             |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 152.478                           | -          | 110.978                 | 41.500                  | 90.995                             | -          | 72.000                  | 18.995                  | 47.505                | -          | 25.000                  | 22.505                  |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                     |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 152.478                           | -          | 110.978                 | 41.500                  | 90.995                             | -          | 72.000                  | 18.995                  | 47.505                | -          | 25.000                  | 22.505                  |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                                     |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 152.478                           | -          | 110.978                 | 41.500                  | 90.995                             | -          | 72.000                  | 18.995                  | 47.505                | -          | 25.000                  | 22.505                  |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                   |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 152.478                           | -          | 110.978                 | 41.500                  | 90.995                             | -          | 72.000                  | 18.995                  | 47.505                | -          | 25.000                  | 22.505                  |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                               |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 152.478                           | -          | 110.978                 | 41.500                  | 90.995                             | -          | 72.000                  | 18.995                  | 47.505                | -          | 25.000                  | 22.505                  |
| -   | Doanh trại hai đội dân quân thường trực và bến cấp tàu của hải đội                                                                                  |                                   | 21-24                                     | Doanh trại, Bến cấp tàu 1440m2 | 98/NQ-HĐND ngày 9/12/2020<br>37/NQ-HĐND ngày 12/5/2020<br>152/QĐ-UBND ngày 18/8/2021              | 110.978                           | -          | 110.978                 | -                       | 72.000                             | -          | 72.000                  | -                       | 25.000                | -          | 25.000                  | -                       |
| -   | Đường hầm sơ chỉ huy thông nhất thời chiến của lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Trị (Mãt danh: CH5-02) (giai đoạn 2)                         |                                   | 21-23                                     |                                | 66/QĐ-UBND ngày 5/5/2021                                                                          | 31.000                            | -          | 31.000                  | 31.000                  | 18.995                             | -          | 18.995                  | -                       | 12.005                | -          | -                       | 12.005                  |
| -   | Thiết bị công sự trên địa. Sơ chỉ huy trong diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)                                                 |                                   | 22-23                                     |                                | 32/NQ-HĐND ngày 14/7/2022                                                                         | 10.500                            | -          | 10.500                  | 10.500                  | -                                  | -          | -                       | -                       | 10.500                | -          | -                       | 10.500                  |
| E   | Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH                                                                                                                            |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 429.449                           | 120.014    | 150.000                 | 96.535                  | 207.826                            | 100.202    | 61.500                  | 46.124                  | 107.496               | 13.251     | 60.000                  | 34.245                  |
| 1   | SỐ Y TẾ                                                                                                                                             |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 123.885                           | -          | 123.885                 | -                       | 41.664                             | -          | 41.664                  | -                       | 53.721                | -          | 53.721                  | -                       |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                     |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 123.885                           | -          | 123.885                 | -                       | 41.664                             | -          | 41.664                  | -                       | 53.721                | -          | 53.721                  | -                       |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                                     |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 123.885                           | -          | 123.885                 | -                       | 41.664                             | -          | 41.664                  | -                       | 53.721                | -          | 53.721                  | -                       |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                   |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 123.885                           | -          | 123.885                 | -                       | 41.664                             | -          | 41.664                  | -                       | 53.721                | -          | 53.721                  | -                       |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                               |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 123.885                           | -          | 123.885                 | -                       | 41.664                             | -          | 41.664                  | -                       | 53.721                | -          | 53.721                  | -                       |
| -   | Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh - Hương mục: Trung tâm tâm thần khu vực và hệ thống thiết bị xa tri-Hop phân thiết bị |                                   | 21-24                                     | HT thiết bị xa tri             | 1309/QĐ-UBND ngày 28/5/2021                                                                       | 123.885                           | -          | 123.885                 | -                       | 41.664                             | -          | 41.664                  | -                       | 53.721                | -          | 53.721                  | -                       |
| II  | BAN OLDA ĐTXD VÀ PT QUỲ ĐẠT HUYỆN CAM LỘ                                                                                                            |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 5.000                             | -          | -                       | 4.000                   | 1.250                              | -          | -                       | 1.250                   | 2.000                 | -          | -                       | 2.000                   |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                     |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 5.000                             | -          | -                       | 4.000                   | 1.250                              | -          | -                       | 1.250                   | 2.000                 | -          | -                       | 2.000                   |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                                     |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 5.000                             | -          | -                       | 4.000                   | 1.250                              | -          | -                       | 1.250                   | 2.000                 | -          | -                       | 2.000                   |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                   |                                   |                                           |                                |                                                                                                   | 5.000                             | -          | -                       | 4.000                   | 1.250                              | -          | -                       | 1.250                   | 2.000                 | -          | -                       | 2.000                   |





| STT | Danh mục đầu tư                                                                                                                | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế                            | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành                 | Quyết định đầu tư              |            |                       |                       | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |            |                       |                       | Kế hoạch vốn năm 2023 |            |                       |                       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|-----------------------|
|     |                                                                                                                                |                   |                                              |                                  |                                                          | Tổng mức đầu tư được duyệt     |            |                       |                       | Chia theo nguồn vốn                 |            |                       |                       | Chia theo nguồn vốn   |            |                       |                       |
|     |                                                                                                                                |                   |                                              |                                  |                                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngoài nước | Nguồn sách trung ương | Nguồn sách địa phương | Tổng số                             | Ngoài nước | Nguồn sách trung ương | Nguồn sách địa phương | Tổng số               | Ngoài nước | Nguồn sách trung ương | Nguồn sách địa phương |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                          |                   |                                              |                                  |                                                          | 5.000                          | -          | -                     | 4.000                 | 1.250                               | -          | -                     | 1.250                 | 2.000                 | -          | -                     | 2.000                 |
| -   | Trạm y tế xã Cam Nghĩa                                                                                                         | Cam Lộ            | 460 m2                                       | 22-24                            | 2385/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của huyện CL                | 5.000                          |            |                       | 4.000                 | 1.250                               |            |                       | 1.250                 | 2.000                 |            |                       | 2.000                 |
| III | BAN QLDA ĐTXD TỈNH QUẢNG TRỊ                                                                                                   |                   |                                              |                                  |                                                          | 251.664                        | 120.014    | 26.115                | 49.035                | 150.162                             | 100.202    | 19.836                | 30.124                | 38.275                | 13.251     | 6.279                 | 18.745                |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                |                   |                                              |                                  |                                                          | 251.664                        | 120.014    | 26.115                | 49.035                | 150.162                             | 100.202    | 19.836                | 30.124                | 38.275                | 13.251     | 6.279                 | 18.745                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                |                   |                                              |                                  |                                                          | 151.049                        | 120.014    | -                     | 31.035                | 121.196                             | 100.202    | -                     | 20.994                | 17.251                | 13.251     | -                     | 4.000                 |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                              |                   |                                              |                                  |                                                          |                                |            |                       |                       |                                     |            |                       |                       |                       |            |                       |                       |
| -   | Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Trị                                  | Toàn tỉnh         | XD&CT các TYT; Cung cấp TTBYT Đào tạo ĐNNLYT | 20-24                            | 710/QĐ-UBND ngày 02/4/2019; 2994/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 | 151.049                        | 120.014    |                       | 31.035                | 121.196                             | 100.202    |                       | 20.994                | 17.251                | 13.251     |                       | 4.000                 |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                          |                   |                                              |                                  |                                                          | 100.615                        | -          | 26.115                | 18.000                | 28.966                              | -          | 19.836                | 9.130                 | 21.024                | -          | 6.279                 | 14.745                |
| -   | Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện                                                          | Toàn tỉnh         | 6140 m2 + cầu tạo, sửa chữa                  | 22-26                            | 3841/QĐ-UBND ngày 29/11/2021                             | 74.500                         |            |                       | 18.000                | 9.130                               |            |                       | 9.130                 | 14.745                |            |                       | 14.745                |
| -   | Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh - Huyện mục: Trung tâm tâm thần kinh và hệ thống thiết bị xa trị | Đông Hà           | Xây dựng 1.056m2                             | 21-24                            | 1309/QĐ-UBND ngày 28/5/2021                              | 26.115                         |            | 26.115                |                       | 19.836                              |            |                       |                       | 6.279                 |            | 6.279                 |                       |
| IV  | BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUÝ ĐẤT HUYỆN VĨNH LINH                                                                                    |                   |                                              |                                  |                                                          | 27.400                         | -          | -                     | 24.000                | 10.250                              | -          | -                     | 10.250                | 8.500                 | -          | -                     | 8.500                 |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                |                   |                                              |                                  |                                                          | 27.400                         | -          | -                     | 24.000                | 10.250                              | -          | -                     | 10.250                | 8.500                 | -          | -                     | 8.500                 |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                |                   |                                              |                                  |                                                          |                                |            |                       |                       |                                     |            |                       |                       |                       |            |                       |                       |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                              |                   |                                              |                                  |                                                          |                                |            |                       |                       |                                     |            |                       |                       |                       |            |                       |                       |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                          |                   |                                              |                                  |                                                          | 27.400                         | -          | -                     | 24.000                | 10.250                              | -          | -                     | 10.250                | 8.500                 | -          | -                     | 8.500                 |
| -   | Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh - Huyện mục: Khoa chẩn đoán hình ảnh, Khoa truyền nhiễm                                         | Vĩnh Linh         | 1680 m2                                      | 21-23                            | 4599/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện VL                | 19.000                         |            |                       | 16.000                | 9.000                               |            |                       |                       | 5.000                 |            |                       | 5.000                 |
| -   | Trạm y tế xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh; Huyện mục: xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ                                 | Vĩnh Linh         | 420 m2                                       | 22-24                            | 5048/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của huyện VL                | 4.200                          |            |                       | 4.000                 | 1.250                               |            |                       |                       | 2.000                 |            |                       | 2.000                 |
| -   | Trạm y tế xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh; Huyện mục: xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ                                  | Vĩnh Linh         | 420 m2                                       | 23-25                            | 12/NQ-HĐND ngày 24/6/2021 của huyện VL                   | 4.200                          |            |                       | 4.000                 | -                                   |            |                       |                       | 1.500                 |            |                       | 1.500                 |
| V   | BAN QLDA ĐTXD, PT QUÝ ĐẤT & CCN HUYỆN HẢI LĂNG                                                                                 |                   |                                              |                                  |                                                          | 6.500                          | 0          | 0                     | 6.000                 | 0                                   | 0          | 0                     | 0                     | 2.000                 | 0          | 0                     | 2.000                 |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                |                   |                                              |                                  |                                                          | 6.500                          | 0          | 0                     | 6.000                 | 0                                   | 0          | 0                     | 0                     | 2.000                 | 0          | 0                     | 2.000                 |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                |                   |                                              |                                  |                                                          |                                |            |                       |                       |                                     |            |                       |                       |                       |            |                       |                       |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                              |                   |                                              |                                  |                                                          |                                |            |                       |                       |                                     |            |                       |                       |                       |            |                       |                       |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                          |                   |                                              |                                  |                                                          | 6.500                          | 0          | 0                     | 6.000                 | 0                                   | 0          | 0                     | 0                     | 2.000                 | 0          | 0                     | 2.000                 |
| -   | Nâng cấp các trạm y tế xã trên địa bàn huyện Hải Lăng (xã Hải Chánh, Hải Trường, Hải Quý, Hải Quốc, Hải Định)                  | Hải Lăng          | 2384 m2                                      | 23-25                            | 405/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của huyện HL                  | 6.500                          |            |                       | 6.000                 | -                                   |            |                       |                       | 2.000                 |            |                       | 2.000                 |
| VI  | BAN QLDA ĐTXD TP ĐÔNG HÀ                                                                                                       |                   |                                              |                                  |                                                          | 9.000                          | 0          | 0                     | 8.000                 | 0                                   | 0          | 0                     | 0                     | 2.000                 | 0          | 0                     | 2.000                 |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                |                   |                                              |                                  |                                                          | 9.000                          | 0          | 0                     | 8.000                 | 0                                   | 0          | 0                     | 0                     | 2.000                 | 0          | 0                     | 2.000                 |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                |                   |                                              |                                  |                                                          |                                |            |                       |                       |                                     |            |                       |                       |                       |            |                       |                       |

25





| STT | Danh mục dự án                                                                                                    | Địa điểm thực hiện dự án | Thời gian khởi công - hoàn thành | Năng lực thiết kế     | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư              |            |                      |                      | Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |            |                      |                      | Kế hoạch vốn năm 2023 |            |                      |                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------------------------|--------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                   |                          |                                  |                       |                                          | Tổng mức đầu tư được duyệt     |            |                      |                      | Chia theo nguồn vốn                 |            |                      |                      | Chia theo nguồn vốn   |            |                      |                      |
|     |                                                                                                                   |                          |                                  |                       |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số                             | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số               | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                 |                          |                                  |                       |                                          | 9.000                          | 0          | 0                    | 8.000                | 0                                   | 0          | 0                    | 0                    | 2.000                 | 0          | 0                    | 2.000                |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                             |                          |                                  |                       | 36/NQ-HĐND ngày 25/6/2021 của TP Đồng Hà | 9.000                          |            |                      | 8.000                |                                     |            |                      |                      | 2.000                 |            |                      | 2.000                |
| -   | Dầu tư, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn TP Đồng Hà (Phường 2, Phường 4, Phường Đông Giang, Phường Đông Thanh) | Đồng Hà                  | 23-25                            | 900 m2                |                                          | 6.000                          | 0          | 0                    | 5.500                | 4.500                               | 0          | 0                    | 4.500                | 1.000                 | 0          | 0                    | 1.000                |
| VII | TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CAM LỘ                                                                                       |                          |                                  |                       |                                          | 6.000                          | 0          | 0                    | 5.500                | 4.500                               | 0          | 0                    | 4.500                | 1.000                 | 0          | 0                    | 1.000                |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                   |                          |                                  |                       |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                   |                          |                                  |                       |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                 |                          |                                  |                       |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                             |                          |                                  |                       | 2727/QĐ-UBND 28/12/2020 của huyện CL     | 6.000                          | -          | -                    | 5.500                | 4.500                               | -          | -                    | 4.500                | 1.000                 | -          | -                    | 1.000                |
| -   | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ                                                                     | Cam Lộ                   | 20-22                            | 353,5 m2              |                                          | 313.110                        | -          | 131.250              | 89.533               | 76.614                              | -          | 42.164               | 34.450               | 56.836                | -          | 32.836               | 24.000               |
| F   | VĂN HÓA THÔNG TIN                                                                                                 |                          |                                  |                       |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| I   | PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CAM LỘ                                                                                |                          |                                  |                       |                                          | 6.000                          | -          | -                    | 5.500                | 5.000                               | -          | -                    | 5.000                | 500                   | -          | -                    | 500                  |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                   |                          |                                  |                       |                                          | 6.000                          | -          | -                    | 5.500                | 5.000                               | -          | -                    | 5.000                | 500                   | -          | -                    | 500                  |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                   |                          |                                  |                       |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                 |                          |                                  |                       |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                             |                          |                                  |                       |                                          | 6.000                          | -          | -                    | 5.500                | 5.000                               | -          | -                    | 5.000                | 500                   | -          | -                    | 500                  |
| -   | Hệ thống thoát nước và điện chiếu sáng Khu di tích Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền nam Việt Nam        | Cam Lộ                   | 21-23                            | TN 1258 m; HTĐ 1086 m | 2795/QĐ-UBND 28/12/2020 của huyện CL     | 6.000                          | -          | -                    | 5.500                | 5.000                               | -          | -                    | 5.000                | 500                   | -          | -                    | 500                  |
| II  | BQLDA ĐTXD VÀ PTQD THỊ XÃ QUẢNG TRỊ                                                                               |                          |                                  |                       |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                   |                          |                                  |                       |                                          | 44.460                         | -          | -                    | 20.000               | 7.000                               | -          | -                    | 7.000                | 7.000                 | -          | -                    | 7.000                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                   |                          |                                  |                       |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                 |                          |                                  |                       |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                             |                          |                                  |                       |                                          | 44.460                         | -          | -                    | 20.000               | 7.000                               | -          | -                    | 7.000                | 7.000                 | -          | -                    | 7.000                |
| -   | Nhà văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị                                                                            | TX Quảng Trị             | 22-24                            | 3.600 m2              | 1138/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của TXQT    | 44.460                         | -          | -                    | 20.000               | 7.000                               | -          | -                    | 7.000                | 7.000                 | -          | -                    | 7.000                |
| III | BQLDA ĐTXD VÀ PTQD HUYỆN CAM LỘ                                                                                   |                          |                                  |                       |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                   |                          |                                  |                       |                                          | 30.000                         | -          | -                    | 15.500               | 3.000                               | -          | -                    | 3.000                | 5.500                 | -          | -                    | 5.500                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                   |                          |                                  |                       |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                 |                          |                                  |                       |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                             |                          |                                  |                       |                                          | 30.000                         | -          | -                    | 15.500               | 3.000                               | -          | -                    | 3.000                | 5.500                 | -          | -                    | 5.500                |
| -   | Đường vào khu di tích quốc gia Thành Tân                                                                          | Cam Lộ                   | 23-25                            | 5,66 km               | 40/NQ-HĐND ngày 5/7/2021 của huyện CL    | 30.000                         | -          | -                    | 15.500               | 3.000                               | -          | -                    | 3.000                | 5.500                 | -          | -                    | 5.500                |
| -   | Số                                                                                                                | Cam Lộ                   |                                  |                       |                                          | 20.000                         | -          | -                    | 10.000               | -                                   | -          | -                    | -                    | 3.000                 | -          | -                    | 3.000                |
| -   | Khen thưởng huyện Cam Lộ đạt chuẩn nông thôn mới                                                                  | Cam Lộ                   | 2021-2023                        | 1668 m                | 1444/QĐ-UBND 30/7/2021 của huyện CL      | 10.000                         | -          | -                    | 5.500                | 3.000                               | -          | -                    | 3.000                | 2.500                 | -          | -                    | 2.500                |
| IV  | UBND HUYỆN HẢI LĂNG                                                                                               |                          |                                  |                       |                                          | 37.400                         | -          | -                    | 15.533               | 12.000                              | -          | -                    | 12.000               | 2.000                 | -          | -                    | 2.000                |





| STT | Nội dung dự án                                                                                                                                  | Thời gian khởi công - hoàn thành | Năng lực thiết kế                                  | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư              |                            |                      |                      | Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |                     |                      |                      | Kế hoạch vốn năm 2023 |                     |                      |                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                 |                                  |                                                    |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng mức đầu tư được duyệt |                      |                      | Tổng số                             | Chia theo nguồn vốn |                      |                      | Tổng số               | Chia theo nguồn vốn |                      |                      |
|     |                                                                                                                                                 |                                  |                                                    |                                          |                                | Ngoài nước                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                     | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                       | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                 |                                  |                                                    |                                          | 37.400                         | -                          | -                    | 15.533               | 12.000                              | -                   | -                    | 12.000               | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                                 |                                  |                                                    |                                          | 37.400                         | -                          | -                    | 15.533               | 12.000                              | -                   | -                    | 12.000               | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                               |                                  |                                                    |                                          |                                |                            |                      |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| -   | Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Hải Lăng                                                                                                     | 2020-2023                        | 2.857m2                                            | Hải Lăng                                 | 37.400                         |                            |                      | 15.533               | 12.000                              |                     |                      | 12.000               | 2.000                 |                     |                      | 2.000                |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                           |                                  |                                                    |                                          |                                |                            |                      |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| V   | BOLDA ĐTXD TỈNH QUẢNG TRỊ                                                                                                                       |                                  |                                                    |                                          | 124.250                        | -                          | 101.250              | 23.000               | 22.450                              | -                   | 15.000               | 7.450                | 34.000                | -                   | 30.000               | 4.000                |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                 |                                  |                                                    |                                          | 124.250                        | -                          | 101.250              | 23.000               | 22.450                              | -                   | 15.000               | 7.450                | 34.000                | -                   | 30.000               | 4.000                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                                 |                                  |                                                    |                                          |                                |                            |                      |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                               |                                  |                                                    |                                          |                                |                            |                      |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                           |                                  |                                                    |                                          | 124.250                        | -                          | 101.250              | 23.000               | 22.450                              | -                   | 15.000               | 7.450                | 34.000                | -                   | 30.000               | 4.000                |
| -   | Nhà ở vận động viên năng khiếu tỉnh                                                                                                             | 2022-2024                        | 2000 m2                                            | Đông Hà                                  | 23.000                         |                            |                      |                      | 7.000                               |                     |                      |                      | 4.000                 |                     |                      | 4.000                |
| -   | Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử - văn hóa trong tỉnh (thang mục: Khu lưu niệm TBT Lê Duẩn, Bảo tàng (Thạch Cô, địa đạo Vĩnh Mốc) | 22-25                            | Cải tạo, nâng cấp 02 DT, xây mới bảo tàng 2.100 m2 | TX Quảng Trị, T. Phong, V. Linh          | 101.250                        |                            | 101.250              |                      | 15.450                              |                     | 15.000               | 450                  | 30.000                |                     | 30.000               | 5.000                |
| VI  | BOLDA ĐTXD VÀ PT QUÝ ĐẤT HUYỆN VĨNH LINH                                                                                                        |                                  |                                                    |                                          | 71.000                         | -                          | 30.000               | 10.000               | 27.164                              | -                   | 27.164               | -                    | 7.836                 | -                   | 2.836                | 5.000                |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                 |                                  |                                                    |                                          | 71.000                         | -                          | 30.000               | 10.000               | 27.164                              | -                   | 27.164               | -                    | 7.836                 | -                   | 2.836                | 5.000                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                                 |                                  |                                                    |                                          |                                |                            |                      |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                               |                                  |                                                    |                                          |                                |                            |                      |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                           |                                  |                                                    |                                          | 71.000                         | -                          | 30.000               | 10.000               | 27.164                              | -                   | 27.164               | -                    | 7.836                 | -                   | 2.836                | 5.000                |
|     | Nhà văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh                                                                                                           | 21-24                            | 3.950 m2                                           | Vĩnh Linh                                | 71.000                         |                            | 30.000               | 10.000               | 27.164                              |                     |                      |                      | 7.836                 |                     |                      | 5.000                |
| G   | PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN                                                                                                              |                                  |                                                    |                                          | 64.000                         | -                          | -                    | 64.000               | 6.500                               | -                   | -                    | 6.500                | 16.500                | -                   | 10.000               | 6.500                |
| I   | BAN QLDA ĐTXD TỈNH QUẢNG TRỊ                                                                                                                    |                                  |                                                    |                                          | 49.000                         | -                          | -                    | 49.000               | 3.500                               | -                   | -                    | 3.500                | 10.500                | -                   | 10.000               | 500                  |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                 |                                  |                                                    |                                          | 49.000                         | -                          | -                    | 49.000               | 3.500                               | -                   | -                    | 3.500                | 10.500                | -                   | 10.000               | 500                  |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                                 |                                  |                                                    |                                          |                                |                            |                      |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                               |                                  |                                                    |                                          |                                |                            |                      |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                           |                                  |                                                    |                                          | 49.000                         | -                          | -                    | 49.000               | 3.500                               | -                   | -                    | 3.500                | 10.500                | -                   | 10.000               | 500                  |
| -   | Nhà đài máy phát thanh, truyền hình tại Trung tâm truyền hình kỹ thuật số                                                                       | 22-23                            | 435 m2                                             | Đông Hà                                  | 49.000                         |                            | -                    | 49.000               | 3.500                               |                     |                      | 3.500                | 500                   |                     |                      | 500                  |
| -   | Xây dựng trường quay nghiệp vụ mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài Phát thanh Truyền hình Quảng Trị                                      | 23-26                            | 250 chỗ ngồi                                       | Đông Hà                                  | 45.000                         |                            |                      | 45.000               | -                                   |                     |                      | -                    | 10.000                |                     | 10.000               | 6.000                |
| II  | SỐ THỐNG TÍN & TRUYỀN THÔNG                                                                                                                     |                                  |                                                    |                                          | 15.000                         | -                          | -                    | 15.000               | 3.000                               | -                   | -                    | 3.000                | 6.000                 | -                   | -                    | 6.000                |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                 |                                  |                                                    |                                          | 15.000                         | -                          | -                    | 15.000               | 3.000                               | -                   | -                    | 3.000                | 6.000                 | -                   | -                    | 6.000                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                                 |                                  |                                                    |                                          |                                |                            |                      |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |





| STT | Đanh mục dự án, dự án đầu tư                                                                                                                 | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công - hoàn thành | Năng lực thiết kế                    | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành                  | Quyết định đầu tư              |                     |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |                     |                      |                      | Kế hoạch vốn năm 2023 |                     |                      |                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                              |                   |                                  |                                      |                                                           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn |                      |                      | Tổng số                             | Chia theo nguồn vốn |                      |                      | Tổng số               | Chia theo nguồn vốn |                      |                      |
|     |                                                                                                                                              |                   |                                  |                                      |                                                           |                                | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                     | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                       | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
|     |                                                                                                                                              |                   |                                  |                                      |                                                           |                                |                     |                      |                      |                                     |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                            |                   |                                  |                                      |                                                           | 15.000                         | -                   | -                    | 15.000               | 3.000                               | -                   | -                    | 3.000                | 6.000                 | -                   | -                    | 6.000                |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                        |                   |                                  |                                      |                                                           | 15.000                         | -                   | -                    | 15.000               | 3.000                               | -                   | -                    | 3.000                | 6.000                 | -                   | -                    | 6.000                |
| -   | Đầu tư cơ sở vật chất đài truyền thanh cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                 | Toàn tỉnh         | 22-24                            | Thiết bị                             | 3859/QĐ-UBND ngày 30/11/2021                              | 15.000                         | -                   | -                    | 15.000               | 3.000                               | -                   | -                    | 3.000                | 6.000                 | -                   | -                    | 6.000                |
| F   | CHI THÈ ĐỨC THÈ THAO                                                                                                                         |                   |                                  |                                      |                                                           | 29.000                         | -                   | -                    | 5.000                | -                                   | -                   | -                    | -                    | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| I   | UBND HUYỆN HẢI LĂNG                                                                                                                          |                   |                                  |                                      |                                                           | 29.000                         | -                   | -                    | 5.000                | -                                   | -                   | -                    | -                    | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                              |                   |                                  |                                      |                                                           | 29.000                         | -                   | -                    | 5.000                | -                                   | -                   | -                    | -                    | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                              |                   |                                  |                                      |                                                           | 29.000                         | -                   | -                    | 5.000                | -                                   | -                   | -                    | -                    | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                            |                   |                                  |                                      |                                                           | 29.000                         | -                   | -                    | 5.000                | -                                   | -                   | -                    | -                    | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                        |                   |                                  |                                      |                                                           | 29.000                         | -                   | -                    | 5.000                | -                                   | -                   | -                    | -                    | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| -   | Sân vận động huyện Hải Lăng                                                                                                                  | Hải Lăng          | 23-25                            | 7,7 ha                               | 08a/NQ-HĐND ngày 23/6/2021 của huyện HL                   | 29.000                         | -                   | -                    | 5.000                | -                                   | -                   | -                    | -                    | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| H   | CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ                                                                                                                        |                   |                                  |                                      |                                                           | 11.842.100                     | 3.315.688           | 4.660.132            | 3.002.358            | 5.397.142                           | 2.264.566           | 2.085.114            | 1.056.344            | 1.457.002             | 336.665             | 638.864              | 489.763              |
| I   | SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH                                                                                                              |                   |                                  |                                      |                                                           | 258.111                        | 217.043             | -                    | 41.068               | 132.942                             | 117.310             | -                    | 15.632               | 82.466                | 73.466              | -                    | 9.000                |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                              |                   |                                  |                                      |                                                           | 258.111                        | 217.043             | -                    | 41.068               | 132.942                             | 117.310             | -                    | 15.632               | 82.466                | 73.466              | -                    | 9.000                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                              |                   |                                  |                                      |                                                           | 258.111                        | 217.043             | -                    | 41.068               | 132.942                             | 117.310             | -                    | 15.632               | 82.466                | 73.466              | -                    | 9.000                |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                            |                   |                                  |                                      |                                                           | 258.111                        | 217.043             | -                    | 41.068               | 132.942                             | 117.310             | -                    | 15.632               | 82.466                | 73.466              | -                    | 9.000                |
| -   | Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - tiểu dự án Quảng Trị | Gio Linh          | 2018-2024                        | BTCD; hệ thống xử lý nước thải, VSMT | 1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018, 2484/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 | 258.111                        | 217.043             | -                    | 41.068               | 132.942                             | 117.310             | -                    | 15.632               | 82.466                | 73.466              | -                    | 9.000                |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                        |                   |                                  |                                      |                                                           | 280.456                        | -                   | -                    | 229.156              | 130.100                             | -                   | -                    | 8.982                | 35.000                | -                   | 35.000               | 7.500                |
| II  | SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI                                                                                                                        |                   |                                  |                                      |                                                           | 280.456                        | -                   | -                    | 229.156              | 130.100                             | -                   | -                    | 8.982                | 35.000                | -                   | 35.000               | 7.500                |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                              |                   |                                  |                                      |                                                           | 280.456                        | -                   | -                    | 229.156              | 130.100                             | -                   | -                    | 8.982                | 35.000                | -                   | 35.000               | 7.500                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                              |                   |                                  |                                      |                                                           | 280.456                        | -                   | -                    | 229.156              | 130.100                             | -                   | -                    | 8.982                | 35.000                | -                   | 35.000               | 7.500                |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                            |                   |                                  |                                      |                                                           | 280.456                        | -                   | -                    | 229.156              | 130.100                             | -                   | -                    | 8.982                | 35.000                | -                   | 35.000               | 7.500                |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                        |                   |                                  |                                      |                                                           | 280.456                        | -                   | -                    | 229.156              | 130.100                             | -                   | -                    | 8.982                | 35.000                | -                   | 35.000               | 7.500                |
| -   | Đường nối từ cầu chui đường sắt (tại nút giao ĐT575a với quốc lộ 1) đi ĐT575b, huyện Gio Linh                                                | Gio Linh          | 2021-2022                        | 3253,2m                              | 1036/QĐ-UBND ngày 20/4/2020                               | 19.500                         | -                   | -                    | 6.500                | 4.200                               | -                   | -                    | 4.200                | 2.300                 | -                   | -                    | 2.300                |
| -   | Xây dựng hệ thống thoát nước đường Lý Thường Kiệt (đoạn Km1+784 - Km2+860), TP Đông Hà                                                       | Đông Hà           | 2021-2023                        | 475,55 m                             | 2005/QĐ-UBND ngày 24/7/2020                               | 5.000                          | -                   | -                    | 5.000                | 4.682                               | -                   | -                    | 4.682                | 200                   | -                   | -                    | 200                  |
| -   | Xây dựng các cầu vượt lũ trên tuyến ĐT.586 qua địa bàn huyện Hướng Hóa                                                                       | Hướng Hóa         | 2022-2024                        | 0,36 ha                              | 1417/QĐ-UBND ngày 25/5/2022                               | 26.800                         | -                   | -                    | 21.800               | -                                   | -                   | -                    | -                    | 5.000                 | -                   | -                    | 5.000                |
| -   | Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị                                                       | Vĩnh Linh         | 21-24                            | 15 km đường, 01 cầu dài 110 m        | 2961/QĐ-UBND ngày 11/10/2021                              | 229.156                        | -                   | -                    | 229.156              | 130.100                             | -                   | -                    | 100                  | 35.000                | -                   | 35.000               | 26.717               |
| III | SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ                                                                                                                        |                   |                                  |                                      |                                                           | 3.487.512                      | 2.570.116           | 397.079              | 520.317              | 2.369.393                           | 1.797.529           | 230.753              | 341.111              | 292.857               | 207.140             | 59.000               | 26.717               |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                              |                   |                                  |                                      |                                                           | 3.487.512                      | 2.570.116           | 397.079              | 520.317              | 2.369.393                           | 1.797.529           | 230.753              | 341.111              | 292.857               | 207.140             | 59.000               | 26.717               |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                              |                   |                                  |                                      |                                                           | 3.487.512                      | 2.570.116           | 397.079              | 520.317              | 2.369.393                           | 1.797.529           | 230.753              | 341.111              | 292.857               | 207.140             | 59.000               | 26.717               |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                            |                   |                                  |                                      |                                                           | 3.444.219                      | 2.570.116           | 397.079              | 477.024              | 2.342.817                           | 1.797.529           | 230.753              | 314.535              | 276.140               | 207.140             | 59.000               | 10.000               |





| STT | Danh mục dự án                                                                    | Địa điểm xây dựng          | Năng lực thiết kế                                                       | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành                                              | Quyết định đầu tư              |            |                      |                      | Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022 |            |                      |                      | Kế hoạch vốn năm 2023 |            |                      |                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                   |                            |                                                                         |                                  |                                                                                       | Tổng mức đầu tư được duyệt     |            |                      |                      | Tổng số                            | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số               | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
|     |                                                                                   |                            |                                                                         |                                  |                                                                                       | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                    |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| -   | Dự án Phát triển các đô thị loại II và III vùng sông Mê Kông                      | ĐH, HH                     | 02 đô thị                                                               | 13-22                            | 2830/QĐ-UBND ngày 04/11/2016<br>1073/QĐ-UBND ngày 13/5/2019                           | 2.446.067                      | 1.827.643  | 261.000              | 357.424              | 1.981.117                          | 1.494.401  | 213.753              | 272.963              | 90.690                | 60.690     | 20.000               | 10.000               |
| -   | Hà tăng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị                        | TP, HL, GL, VL, CL, ĐK, HH | 3 hợp phần                                                              | 18-23                            | 998/QĐ-UBND ngày 15/5/2017; 1134/QĐ-UBND ngày 25/5/2018                               | 998.152                        | 742.473    | 136.079              | 119.600              | 361.700                            | 303.128    | 17.000               | 41.572               | 185.450               | 146.450    | 39.000               | -                    |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                             |                            |                                                                         |                                  | 3328/QĐ-UBND ngày 24/11/2020                                                          | 43.293                         | -          | -                    | 43.293               | 26.576                             | -          | -                    | 26.576               | 16.717                | -          | -                    | 16.717               |
| -   | Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050               |                            | 4737,44 km2                                                             |                                  |                                                                                       | 43.293                         | -          | -                    | 43.293               | 26.576                             | -          | -                    | 26.576               | 16.717                | -          | -                    | 16.717               |
| IV  | SỐ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG                                                       |                            |                                                                         |                                  |                                                                                       | 84.478                         | 69.918     | -                    | 14.560               | 86.424                             | 75.424     | -                    | 11.000               | 9.106                 | 9.106      | -                    | -                    |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                   |                            |                                                                         |                                  |                                                                                       | 84.478                         | 69.918     | -                    | 14.560               | 86.424                             | 75.424     | -                    | 11.000               | 9.106                 | 9.106      | -                    | -                    |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                   |                            |                                                                         |                                  |                                                                                       | 84.478                         | 69.918     | -                    | 14.560               | 86.424                             | 75.424     | -                    | 11.000               | 9.106                 | 9.106      | -                    | -                    |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025 |                            |                                                                         |                                  |                                                                                       | 84.478                         | 69.918     | -                    | 14.560               | 86.424                             | 75.424     | -                    | 11.000               | 9.106                 | 9.106      | -                    | -                    |
| -   | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị          | Toàn tỉnh                  |                                                                         | 17-23                            | 424/QĐ-UBND ngày 08/3/2017; 2139/QĐ-TTg ngày 20/12/2021; 4567/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 84.478                         | 69.918     | -                    | 14.560               | 86.424                             | 75.424     | -                    | 11.000               | 9.106                 | 9.106      | -                    | -                    |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                             |                            |                                                                         |                                  |                                                                                       | 3.960.822                      | 378.461    | 2.099.242            | 773.465              | 1.063.282                          | 274.303    | 646.600              | 142.378              | 391.890               | 46.953     | 291.864              | 53.073               |
| V   | BAN QLDA ĐTXD TỈNH QUẢNG TRỊ                                                      |                            |                                                                         |                                  |                                                                                       | 3.960.822                      | 378.461    | 2.099.242            | 773.465              | 1.063.282                          | 274.303    | 646.600              | 142.378              | 391.890               | 46.953     | 291.864              | 53.073               |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                   |                            |                                                                         |                                  |                                                                                       | 3.960.822                      | 378.461    | 2.099.242            | 773.465              | 1.063.282                          | 274.303    | 646.600              | 142.378              | 391.890               | 46.953     | 291.864              | 53.073               |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                   |                            |                                                                         |                                  |                                                                                       | 625.624                        | 378.461    | 96.600               | 150.563              | 401.999                            | 274.303    | 66.600               | 61.096               | 85.026                | 46.953     | -                    | 38.073               |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025 |                            |                                                                         |                                  |                                                                                       | 625.624                        | 378.461    | 96.600               | 150.563              | 401.999                            | 274.303    | 66.600               | 61.096               | 85.026                | 46.953     | -                    | 38.073               |
| -   | Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển   | VL, GL, TP, HL             | PH&PT rừng ven biển (7.917 ha), tạo lợi ích bền vững từ RVB             | 2019-2023                        | 1486/QĐ-UBND ngày 18/6/2019; 286/QĐ-BNN-QHQT ngày 21/01/2019                          | 248.443                        | 175.461    | -                    | 72.982               | 106.967                            | 71.441     | -                    | 35.526               | 64.953                | 46.953     | -                    | 18.000               |
| -   | Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đồn, TX Quảng Trị              | TP, QT                     | 7,498,35m                                                               | 2018-2024                        | 2514/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2639/QĐ-UBND ngày 13/10/2022                            | 80.000                         | -          | 30.000               | 50.000               | 7.275                              | -          | -                    | 7.275                | 12.000                | -          | -                    | 12.000               |
| -   | Đường nối cầu An Mỏ vào khu lư niệm Tổng bí thư Lê Duẩn                           | Triệu Phong                | 7,143km                                                                 | 18-22                            | 1710/QĐ-UBND ngày 30/6/2022                                                           | 79.495                         | -          | 66.600               | 12.895               | 75.600                             | -          | 66.600               | 9.000                | 3.895                 | -          | -                    | 3.895                |
| -   | Cầu Cam Hiếu                                                                      | Cam Lộ                     | -                                                                       | -                                | -                                                                                     | -                              | -          | -                    | -                    | -                                  | -          | -                    | -                    | 3.207                 | -          | -                    | 3.207                |
| -   | Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)           | VL, CL, GL, ĐK, HH, TP, HL | Xây dựng 99,92 km đường, Bảo dưỡng 2.459km; XD, nập cấp, cải tạo 52 cầu | 2016-2022                        | 1073/QĐ-UBND ngày 13/5/2019; 2780/QĐ-UBND ngày 14/10/2019; 971/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 | 217.686                        | 203.000    | -                    | 14.686               | 212.157                            | 202.862    | -                    | 9.295                | 971                   | -          | -                    | 971                  |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                             |                            |                                                                         | 22-25                            | 4246/QĐ-UBND ngày 15/12/2021                                                          | 3.335.198                      | -          | -                    | 622.902              | 661.283                            | -          | 580.000              | 81.283               | 306.864               | -          | 291.864              | 15.000               |
| -   | Kế chống xói lở khẩn cấp các đoạn sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                | GL, VL, TP, CL, ĐK, QT     | 7 km                                                                    |                                  |                                                                                       | 95.000                         | -          | 95.000               | -                    | 65.000                             | -          | 65.000               | -                    | 5.000                 | -          | 5.000                | -                    |



| STT | Danh sách dự án xây dựng                                                                                            | Thời gian khởi công - hoàn thành | Năng lực thiết kế                         | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành                                               | Quyết định đầu tư              |            |                      |                      | Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |            |                      |                      | Kế hoạch vốn năm 2023 |            |                      |                      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                     |                                  |                                           |                                                                                        | Tổng mức đầu tư được duyệt     |            |                      |                      | Chia theo nguồn vốn                 |            |                      |                      | Chia theo nguồn vốn   |            |                      |                      |
|     |                                                                                                                     |                                  |                                           |                                                                                        | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số                             | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số               | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| -   | Đường giao thông vào thạc Ba Voi, huyện Đakrông                                                                     | 2022-2024                        | 1.500m                                    | 3866/QĐ-UBND ngày 30/11/2021                                                           | 20.000                         |            |                      | 20.000               | 5.000                               |            |                      | 5.000                | 7.000                 |            |                      | 7.000                |
| -   | Đường hai đầu cầu dây văng sông Rừng Gá                                                                             | 2022-2026                        | 910m                                      | 2956/QĐ-UBND 17/11/2022                                                                | 175.000                        |            |                      | 175.000              | 22.483                              |            |                      | 22.483               | 7.000                 |            |                      | 7.000                |
| -   | Đường ven biển kết nối với hành lang kinh tế Đông Tây                                                               | 2021-2025                        | 55,7 km                                   | 4282/QĐ-UBND ngày 17/12/2021                                                           | 2.060.000                      |            |                      | 416.338              | 523.300                             |            |                      | 53.300               | 161.000               |            | 160.000              | 1.000                |
| -   | Kho lưu trữ chuyển dung tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)                                                                | 21-24                            | Nhà làm việc, lưu trữ 4 tầng + 1 tầng hầm | 1330/QĐ-UBND 28/5/2021                                                                 | 50.194                         |            | 38.630               | 11.564               | 25.500                              |            |                      | 500                  | 2.500                 |            | 2.500                |                      |
| -   | Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - (CRIEM), tỉnh Quảng Trị | 21-24                            | 02 Hợp phần                               | 4048/QĐ-UBND 7/12/2021                                                                 | 935.004                        |            | 225.400              |                      | 20.000                              |            |                      |                      | 124.364               |            | 124.364              |                      |
| V   | BOL KHU KINH TẾ                                                                                                     |                                  |                                           | 4301/QĐ-UBND ngày 20/12/2021                                                           | 989.660                        |            | 948.900              | 40.760               | 838.914                             |            |                      | 30.413               | 57.000                |            | 44.000               | 13.000               |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                     |                                  |                                           |                                                                                        | 989.660                        |            | 948.900              | 40.760               | 838.914                             |            |                      | 30.413               | 57.000                |            | 44.000               | 13.000               |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                     |                                  |                                           |                                                                                        | 989.660                        |            | 948.900              | 40.760               | 838.914                             |            |                      | 30.413               | 57.000                |            | 44.000               | 13.000               |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                   |                                  |                                           |                                                                                        | 895.660                        |            | 863.900              | 31.760               | 762.270                             |            |                      | 14.233               | 40.589                |            | 34.039               | 6.550                |
| -   | Đường kết nối KCN Đông Nam Quảng Trị đến cảng Cửa Việt (đường trung tâm trục dọc KKT Đông Nam, tỉnh Quảng Trị)      | 2017-2022                        | 23 km                                     | 2986/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2163/QĐ-UBND ngày 19/8/2019; 1752/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 | 630.000                        |            | 616.600              | 13.400               | 565.818                             |            |                      | 8.000                | 4.500                 |            |                      | 4.500                |
| -   | Hệ thống xử lý nước thải KCN Quán Ngang (giai đoạn 1)                                                               | 2016-2022                        | 1500m3/ngày đêm                           | 614/QĐ-UBND ngày 29/6/2016; 6078/UBND-CN ngày 31/12/2020                               | 104.000                        |            | 100.000              | 4.000                | 94.233                              |            |                      | 6.233                | 450                   |            |                      | 450                  |
| -   | Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Lao Bảo - Tân Thành (giai đoạn 2)                                                     | 2015-2021                        | Sân chơi + đường                          | 628/QĐ-UBND ngày 31/3/2017                                                             | 51.660                         |            | 37.300               | 14.360               | 37.482                              |            |                      | 37.482               | 1.600                 |            |                      | 1.600                |
| -   | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị                                    | 20-24                            | 23,87 ha                                  | 3006/QĐ-UBND ngày 20/10/2020; 1502/QĐ-UBND ngày 15/6/2021                              | 110.000                        |            | 110.000              |                      | 64.738                              |            |                      | 64.738               | 34.039                |            | 34.039               |                      |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                               |                                  |                                           |                                                                                        | 94.000                         |            | 85.000               | 9.000                | 76.643                              |            |                      | 16.180               | 16.411                |            | 9.961                | 6.450                |
|     | Sân chơi và HTKT thiết yếu tại Khu vực TTCK Quốc tế La Lay - tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)                           | 2022-2025                        | Bãi xuất 2,45 ha, bãi nhập 0,67 ha        | 1349/QĐ-UBND ngày 31/5/2021                                                            | 94.000                         |            | 85.000               | 9.000                | 76.643                              |            |                      | 16.180               | 16.411                |            | 9.961                | 6.450                |
| VI  | ĐOÀN 337 - QUẬN KHU 4                                                                                               |                                  |                                           |                                                                                        | 8.300                          |            |                      | 8.300                | 4.500                               |            |                      | 4.500                | 2.000                 |            |                      | 2.000                |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                     |                                  |                                           |                                                                                        | 8.300                          |            |                      | 8.300                | 4.500                               |            |                      | 4.500                | 2.000                 |            |                      | 2.000                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                     |                                  |                                           |                                                                                        | 8.300                          |            |                      | 8.300                | 4.500                               |            |                      | 4.500                | 2.000                 |            |                      | 2.000                |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                   |                                  |                                           |                                                                                        |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                               |                                  |                                           |                                                                                        |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| -   | Đường giao thông liên thôn Mã Lai-Tân Pôn, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa                                          | 22-24                            | 2950m                                     | 3755/QĐ-UBND 23/11/2021                                                                | 8.300                          |            |                      | 8.300                | 4.500                               |            |                      | 4.500                | 2.000                 |            |                      | 2.000                |
| VII | TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỲ ĐẤT                                                                                        |                                  |                                           |                                                                                        | 1.164.988                      |            |                      | 1.164.988            | 399.721                             |            |                      | 399.721              | 163.500               |            |                      | 163.500              |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                     |                                  |                                           |                                                                                        |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                     |                                  |                                           |                                                                                        | 1.164.988                      |            |                      | 1.164.988            | 399.721                             |            |                      | 399.721              | 163.500               |            |                      | 163.500              |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                   |                                  |                                           |                                                                                        | 507.378                        |            |                      | 507.378              | 355.776                             |            |                      | 355.776              | 80.900                |            |                      | 80.900               |
| -   | Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2                                                                                | 2020-2025                        | 41,6ha                                    | 2985/QĐ-UBND ngày 31/10/2019                                                           | 443.876                        |            |                      | 443.876              | 297.576                             |            |                      | 297.576              | 76.000                |            |                      | 76.000               |





| STT  | Quyết định đầu tư<br>Tổng mức đầu tư được duyệt                                                                                                                                                                                                                                 | Số Quyết định,<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành                     | Thời gian<br>khởi công<br>- hoàn<br>thành | Năng lực<br>thiết kế | Địa điểm<br>sử dụng | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |            |                          |                          | Kế hoạch vốn năm 2023 |            |                          |                          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                    |                                           |                      |                     | Chia theo nguồn vốn                 |            |                          |                          | Chia theo nguồn vốn   |            |                          |                          |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                    |                                           |                      |                     | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn)   | Ngoài nước | Nguồn sách<br>trung ương | Nguồn sách<br>địa phương | Tổng số               | Ngoài nước | Nguồn sách<br>trung ương | Nguồn sách<br>địa phương |
| -    | Đường Trần Bình Trọng (đoạn từ Ngã tư QL.9)<br>môn sông Hiến đến QL.9)                                                                                                                                                                                                          | 2323/QĐ-UBND<br>ngày 18/8/2020;<br>2940/QĐ-UBND<br>ngày 16/11/2022 | 2020-2023                                 | 0,7km                | Đông Hà             | 63.502                              |            | 63.502                   | 58.200                   | 4.900                 |            |                          | 4.900                    |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5<br>năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                                                                        |                                                                    |                                           |                      |                     | 657.610                             |            | 657.610                  | 43.944                   | 82.600                |            |                          | 82.600                   |
| -    | Nghĩa trang phục vụ di dời mộ Khu vực Bắc<br>sông Hiếu                                                                                                                                                                                                                          | 2307/QĐ-UBND<br>ngày 30/8/2021                                     | 2021-2023                                 | 10 ha                | Đông Hà             | 22.270                              |            | 22.270                   | 14.100                   | 2.150                 |            |                          | 2.150                    |
| -    | Hoàn thiện hạ tầng đường Trần Bình Trọng<br>(đoạn từ đường NTT đến đường Điện Biên<br>Phủ)                                                                                                                                                                                      | 4047/QĐ-UBND<br>ngày 07/12/2021                                    | 2021-2023                                 | 2,4 km               | Đông Hà             | 9.860                               |            | 9.860                    | 7.750                    | 200                   |            |                          | 200                      |
| -    | Khu đô thị Tân Vĩnh                                                                                                                                                                                                                                                             | 4640/QĐ-UBND<br>ngày 31/12/2021                                    | 2022-2025                                 | 18,19ha              | Đông Hà             | 60.800                              |            | 60.800                   | 20.000                   | 30.000                |            |                          | 30.000                   |
| -    | Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà                                                                                                                                                                                                                                                | 106/NQ-HĐND<br>ngày 09/12/2020                                     | 2022-2026                                 | 62,58ha              | Đông Hà             | 546.680                             |            | 546.680                  | 1.300                    | 50.000                |            |                          | 50.000                   |
| -    | Công viên đường Hùng Vương                                                                                                                                                                                                                                                      | 125/NQ-HĐND<br>ngày 30/8/2020                                      | 2024-2025                                 | 5,06ha               | Đông Hà             | 18.000                              |            | 18.000                   | 794                      | 250                   |            |                          | 250                      |
| VIII | TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                    |                                           |                      |                     | 60.000                              |            | 60.000                   | 7.000                    | 12.000                |            |                          | 12.000                   |
| 1    | VSMINT                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                    |                                           |                      |                     | 60.000                              |            | 60.000                   | 7.000                    | 12.000                |            |                          | 12.000                   |
| 2    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                    |                                           |                      |                     |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| a    | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                    |                                           |                      |                     |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| b    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025                                                                                                                                                                                         | 4100/QĐ-UBND<br>ngày 09/12/2021                                    | 2022-2024                                 | 5.343 hộ dân         | HH, DK,<br>CL, HL   | 60.000                              |            | 60.000                   | 7.000                    | 12.000                |            |                          | 12.000                   |
| -    | Hệ thống cấp nước tập trung vùng nông thôn<br>năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                                           |                      |                     | 15.589                              |            | 15.589                   | 300                      | 5.600                 |            |                          | 5.600                    |
| IX   | BQL KHU BTTN ĐAKRÔNG                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                    |                                           |                      |                     | 15.589                              |            | 15.589                   | 300                      | 5.600                 |            |                          | 5.600                    |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                    |                                           |                      |                     |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                    |                                           |                      |                     |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025                                                                                                                                                                                         |                                                                    |                                           |                      |                     |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5<br>năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                                                                        |                                                                    |                                           |                      |                     | 15.589                              |            | 15.589                   | 300                      | 5.600                 |            |                          | 5.600                    |
| -    | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ<br>tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững<br>các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và<br>Bắc Hương Hóa tỉnh Quảng Trị - Thực hiện<br>đầu tư các hạng mục công trình thuộc Ban<br>quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông          | 2162/QĐ-UBND<br>ngày 19/8/2022                                     |                                           |                      | Đakrông             | 15.589                              |            | 15.589                   | 300                      | 5.600                 |            |                          | 5.600                    |
| X    | BQL KHU BTTN BẮC HƯƠNG HÓA                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                    |                                           |                      |                     | 13.424                              |            | 13.424                   | 500                      | 4.800                 |            |                          | 4.800                    |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                    |                                           |                      |                     | 13.424                              |            | 13.424                   | 500                      | 4.800                 |            |                          | 4.800                    |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                    |                                           |                      |                     |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025                                                                                                                                                                                         |                                                                    |                                           |                      |                     |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5<br>năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                                                                        |                                                                    |                                           |                      |                     | 13.424                              |            | 13.424                   | 500                      | 4.800                 |            |                          | 4.800                    |
| -    | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ<br>tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững<br>các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và<br>Bắc Hương Hóa tỉnh Quảng Trị - Thực hiện<br>đầu tư các hạng mục công trình thuộc Ban<br>quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hương<br>Hóa | 2162/QĐ-UBND<br>ngày 19/8/2022                                     |                                           |                      | Hương<br>Hóa        | 13.424                              |            | 13.424                   | 500                      | 4.800                 |            |                          | 4.800                    |
| XI   | BQL RPH LƯU VỰC SỐNG BẾN HẢI                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                    |                                           |                      |                     | 18.183                              |            | 18.183                   | 400                      | 6.600                 |            |                          | 6.600                    |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                    |                                           |                      |                     |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |



| STT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                               | Đặc điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư              |            |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |            |                      |                      | Kế hoạch vốn năm 2023               |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------|----------------------|----------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                   |                                  |                                          | Tổng mức đầu tư được duyệt     |            |                      |                      | Tổng mức đầu tư được duyệt          |            |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |            |                      |                      | Kế hoạch vốn năm 2023 |            |                      |                      |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                   |                                  |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số                             | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số                             | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số               | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                   |                                  |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                   |                                  |                                          | 18.183                         | -          | 18.183               | -                    | 400                                 | -          | 400                  | -                    | 6.600                               | -          | 6.600                | -                    |                       |            |                      |                      |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                            |                   |                   |                                  |                                          | 18.183                         | -          | 18.183               | -                    | 400                                 | -          | 400                  | -                    | 6.600                               | -          | 6.600                | -                    |                       |            |                      |                      |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                                                        |                   |                   |                                  |                                          | 18.183                         | -          | 18.183               | -                    | 400                                 | -          | 400                  | -                    | 6.600                               | -          | 6.600                | -                    |                       |            |                      |                      |
|      | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa tỉnh Quảng Trị - Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải   | Vinh Linh         |                   |                                  | 2162/QĐ-UBND ngày 19/8/2022              | 18.183                         | -          | 18.183               | -                    | 400                                 | -          | 400                  | -                    | 6.600                               | -          | 6.600                | -                    |                       |            |                      |                      |
| XII  | BQL RPH LƯU VỰC SÔNG THẠCH HÂN                                                                                                                                                                                                                               |                   |                   |                                  |                                          | 14.890                         | -          | 14.890               | -                    | 400                                 | -          | 400                  | -                    | 5.300                               | -          | 5.300                | -                    |                       |            |                      |                      |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                   |                                  |                                          | 14.890                         | -          | 14.890               | -                    | 400                                 | -          | 400                  | -                    | 5.300                               | -          | 5.300                | -                    |                       |            |                      |                      |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                   |                                  |                                          | 14.890                         | -          | 14.890               | -                    | 400                                 | -          | 400                  | -                    | 5.300                               | -          | 5.300                | -                    |                       |            |                      |                      |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                            |                   |                   |                                  |                                          | 14.890                         | -          | 14.890               | -                    | 400                                 | -          | 400                  | -                    | 5.300                               | -          | 5.300                | -                    |                       |            |                      |                      |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                                                        |                   |                   |                                  |                                          | 14.890                         | -          | 14.890               | -                    | 400                                 | -          | 400                  | -                    | 5.300                               | -          | 5.300                | -                    |                       |            |                      |                      |
|      | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa tỉnh Quảng Trị - Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hân | TX Quảng Trị      |                   |                                  | 2162/QĐ-UBND ngày 19/8/2022              | 14.890                         | -          | 14.890               | -                    | 400                                 | -          | 400                  | -                    | 5.300                               | -          | 5.300                | -                    |                       |            |                      |                      |
| XIII | BQL RPH HUƠNG HÓA - ĐAKRÔNG                                                                                                                                                                                                                                  |                   |                   |                                  |                                          | 16.208                         | -          | 16.208               | -                    | 250                                 | -          | 250                  | -                    | 5.800                               | -          | 5.800                | -                    |                       |            |                      |                      |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                   |                                  |                                          | 16.208                         | -          | 16.208               | -                    | 250                                 | -          | 250                  | -                    | 5.800                               | -          | 5.800                | -                    |                       |            |                      |                      |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                   |                                  |                                          | 16.208                         | -          | 16.208               | -                    | 250                                 | -          | 250                  | -                    | 5.800                               | -          | 5.800                | -                    |                       |            |                      |                      |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                            |                   |                   |                                  |                                          | 16.208                         | -          | 16.208               | -                    | 250                                 | -          | 250                  | -                    | 5.800                               | -          | 5.800                | -                    |                       |            |                      |                      |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                                                        |                   |                   |                                  |                                          | 16.208                         | -          | 16.208               | -                    | 250                                 | -          | 250                  | -                    | 5.800                               | -          | 5.800                | -                    |                       |            |                      |                      |
|      | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa tỉnh Quảng Trị - Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Hóa - Đakrông    | HH, ĐK            |                   |                                  | 2162/QĐ-UBND ngày 19/8/2022              | 16.208                         | -          | 16.208               | -                    | 250                                 | -          | 250                  | -                    | 5.800                               | -          | 5.800                | -                    |                       |            |                      |                      |
| XIV  | UBND HUYỆN CAM LỘ                                                                                                                                                                                                                                            |                   |                   |                                  |                                          | 2.383                          | -          | 2.383                | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 710                                 | -          | 710                  | -                    |                       |            |                      |                      |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                   |                                  |                                          | 2.383                          | -          | 2.383                | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 710                                 | -          | 710                  | -                    |                       |            |                      |                      |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                   |                                  |                                          | 2.383                          | -          | 2.383                | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 710                                 | -          | 710                  | -                    |                       |            |                      |                      |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                            |                   |                   |                                  |                                          | 2.383                          | -          | 2.383                | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 710                                 | -          | 710                  | -                    |                       |            |                      |                      |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                                                        |                   |                   |                                  |                                          | 2.383                          | -          | 2.383                | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 710                                 | -          | 710                  | -                    |                       |            |                      |                      |
|      | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa tỉnh Quảng Trị - Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc huyện Cam Lộ                                     | Cam Lộ            |                   |                                  | 2162/QĐ-UBND ngày 19/8/2022              | 2.383                          | -          | 2.383                | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 710                                 | -          | 710                  | -                    |                       |            |                      |                      |
| XV   | UBND HUYỆN ĐAKRÔNG                                                                                                                                                                                                                                           |                   |                   |                                  |                                          | 1.191                          | -          | 1.191                | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 400                                 | -          | 400                  | -                    |                       |            |                      |                      |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                   |                                  |                                          | 1.191                          | -          | 1.191                | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 400                                 | -          | 400                  | -                    |                       |            |                      |                      |





| STT   | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                             | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành          | Quyết định đầu tư              |            |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |            |                      |                      | Kế hoạch vốn năm 2023 |            |                      |                      |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------|----------------------|----------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                   | Tổng mức đầu tư được duyệt     |            |                      |                      | Chia theo nguồn vốn                 |            |                      |                      | Chia theo nguồn vốn   |            |                      |                      |
|       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số                             | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số               | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| 2     | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                            |                                                   | 1.191                          | -          | 1.191                | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 400                   | -          | 400                  | -                    |
| a     | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                          |                                                   |                                | -          | 1.191                | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 400                   | -          | 400                  | -                    |
| b     | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                      | Đakrông                                           | 1.191                          | -          | 1.191                | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 400                   | -          | 400                  | -                    |
|       | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa tỉnh Quảng Trị - Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc huyện Đakrông. | 2162/QĐ-UBND ngày 19/8/2022                       |                                | -          | -                    | 15.500               | 8.500                               | -          | -                    | 8.500                | 8.500                 | -          | -                    | 8.500                |
| XVI   | UBND HUYỆN ĐẢO CỎ CỎ                                                                                                                                                                                                       |                                                   | 17.171                         | -          | -                    | 15.500               | 8.500                               | -          | -                    | 8.500                | 8.500                 | -          | -                    | 8.500                |
| 1     | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                            |                                                   | 17.171                         | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | -                     | -          | -                    | -                    |
| 2     | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                            |                                                   |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | -                     | -          | -                    | -                    |
| a     | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                          |                                                   |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | -                     | -          | -                    | -                    |
| b     | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                      |                                                   | 17.171                         | -          | -                    | 15.500               | 8.500                               | -          | -                    | 8.500                | 8.500                 | -          | -                    | 8.500                |
| -     | Hệ thống cấp nước tập trung huyện đảo Cỏ Cỏ (giai đoạn 2)                                                                                                                                                                  | 116/QĐ-UBND 4/10/2021 của huyện CC                | 17.171                         | -          | -                    | 15.500               | 8.500                               | -          | -                    | 8.500                | 8.500                 | -          | -                    | 8.500                |
|       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                   |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 4.500                 | -          | -                    | 4.500                |
| XVII  | UBND HUYỆN VĨNH LINH                                                                                                                                                                                                       |                                                   |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 4.500                 | -          | -                    | 4.500                |
| 1     | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                            |                                                   |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | -                     | -          | -                    | -                    |
| 2     | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                            |                                                   |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | -                     | -          | -                    | -                    |
| a     | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                          |                                                   |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 4.500                 | -          | -                    | 4.500                |
| b     | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                      |                                                   |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | -                     | -          | -                    | -                    |
|       | Hỗ trợ huyện Vĩnh Linh đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                  | 21-25                                             |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 4.500                 | -          | -                    | 4.500                |
| XVIII | UBND HUYỆN GIO LINH                                                                                                                                                                                                        |                                                   |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 4.500                 | -          | -                    | 4.500                |
| 1     | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                            |                                                   | 80.373                         | -          | 58.000               | -                    | 24.000                              | -          | -                    | 24.000               | 28.500                | -          | 24.000               | 4.500                |
| 2     | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                            |                                                   | 80.373                         | -          | 58.000               | -                    | 24.000                              | -          | -                    | 24.000               | 28.500                | -          | 24.000               | 4.500                |
| a     | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                          |                                                   | 80.373                         | -          | 58.000               | -                    | 24.000                              | -          | -                    | 24.000               | 24.000                | -          | 24.000               | -                    |
|       | Đường giao thông nội QL9 đến khu chế biến thủy sản Cửa Việt và các xã vùng Đông Gio Linh, huyện Gio Linh                                                                                                                   | 1906/QĐ-UBND 12/8/2016 933/QĐ-UBND ngày 08/4/2020 | 80.373                         | -          | 58.000               | -                    | 24.000                              | -          | -                    | 24.000               | 24.000                | -          | 24.000               | -                    |
| b     | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                      |                                                   |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | -                     | -          | -                    | -                    |
|       | Hỗ trợ huyện Gio Linh đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                   | 21-25                                             |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 4.500                 | -          | -                    | 4.500                |
| XIX   | UBND HUYỆN TRIỆU PHONG                                                                                                                                                                                                     |                                                   |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 4.500                 | -          | -                    | 4.500                |
| 1     | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                            |                                                   | 2.685                          | -          | 2.685                | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 320                   | -          | -                    | 320                  |
| 2     | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                            |                                                   | 2.685                          | -          | 2.685                | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | -                     | -          | -                    | -                    |
| a     | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                          |                                                   |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | -                     | -          | -                    | -                    |
| b     | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                      |                                                   | 2.685                          | -          | 2.685                | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 4.500                 | -          | -                    | 4.500                |
|       | Hỗ trợ huyện Triệu Phong đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                | 21-25                                             |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 4.500                 | -          | -                    | 4.500                |
| -     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                   |                                | -          | -                    | -                    | -                                   | -          | -                    | -                    | 4.500                 | -          | -                    | 4.500                |



| STT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành  | Quyết định đầu tư              |            |                      |                      | Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |            |                      |                      | Kế hoạch vốn năm 2023 |            |                      |                      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------|----------------------|----------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                               |                   |                   |                                  |                                           | Tổng mức đầu tư được duyệt     |            |                      |                      | Chia theo nguồn vốn                 |            |                      |                      | Chia theo nguồn vốn   |            |                      |                      |
|      |                                                                                                                                                                                                                               |                   |                   |                                  |                                           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số                             | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số               | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| -    | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Dakrông và Bắc Hương Hòa tỉnh Quảng Trị - Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc huyện Triệu Phong | Triệu Phong       |                   |                                  | 2162/QĐ-UBND ngày 19/8/2022               | 2.685                          |            | 2.685                |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            | 320                  |                      |
| XX   | UBND HUYỆN HẢI LĂNG                                                                                                                                                                                                           |                   |                   |                                  |                                           |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                               |                   |                   |                                  |                                           | 1.684                          |            | 1.684                |                      |                                     |            |                      |                      | 4.500                 |            | 470                  | 4.500                |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                               |                   |                   |                                  |                                           | 1.684                          |            | 1.684                |                      |                                     |            |                      |                      | 4.500                 |            | 470                  | 4.500                |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                             |                   |                   |                                  |                                           |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                         |                   |                   |                                  |                                           | 1.684                          |            | 1.684                |                      |                                     |            |                      |                      | 4.500                 |            | 470                  | 4.500                |
|      | Hỗ trợ huyện Hải Lăng đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                      | Hải Lăng          |                   | 21-25                            |                                           |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      | 4.500                 |            |                      | 4.500                |
|      | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Dakrông và Bắc Hương Hòa tỉnh Quảng Trị - Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc huyện Hải Lăng    | Hải Lăng          |                   |                                  | 2162/QĐ-UBND ngày 19/8/2022               | 1.684                          |            | 1.684                |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            | 470                  |                      |
| XXI  | BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUÝ ĐẤT HUYỆN CAM LÔ                                                                                                                                                                                      |                   |                   |                                  |                                           |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                               |                   |                   |                                  |                                           | 33.250                         |            |                      | 20.500               | 11.700                              |            |                      |                      | 6.800                 |            |                      | 6.800                |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                               |                   |                   |                                  |                                           | 33.250                         |            |                      | 20.500               | 11.700                              |            |                      |                      | 6.800                 |            |                      | 6.800                |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                             |                   |                   |                                  |                                           |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                         |                   |                   |                                  |                                           | 33.250                         |            |                      | 20.500               | 11.700                              |            |                      |                      | 6.800                 |            |                      | 6.800                |
|      | Đường Dương Văn An (kéo dài), thị trấn Cam Lô, huyện Cam Lô                                                                                                                                                                   | Cam Lô            | 2429 m            | 21-23                            | 1530/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của huyện CL  | 27.000                         |            |                      | 16.000               | 11.000                              |            |                      |                      | 5.000                 |            |                      | 5.000                |
|      | Chợ Cam Nghĩa, huyện Cam Lô                                                                                                                                                                                                   | Cam Lô            | 32 lô quầy        | 22-24                            | 2401/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của huyện CL | 2.750                          |            |                      | 1.500                | 700                                 |            |                      |                      | 800                   |            |                      | 800                  |
|      | Hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Cam Thành, huyện Cam Lô                                                                                                                                                              | Cam Lô            | 1145m             | 23-25                            | 2446/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của huyện CL | 3.500                          |            |                      | 3.000                |                                     |            |                      |                      | 1.000                 |            |                      | 1.000                |
| XXII | BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUÝ ĐẤT HUYỆN HUƠNG HÓA                                                                                                                                                                                   |                   |                   |                                  |                                           |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                               |                   |                   |                                  |                                           | 106.909                        |            |                      | 60.000               | 24.207                              |            |                      |                      | 20.590                |            | 15.000               | 5.590                |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                               |                   |                   |                                  |                                           | 106.909                        |            |                      | 60.000               | 24.207                              |            |                      |                      | 20.590                |            | 15.000               | 5.590                |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                             |                   |                   |                                  |                                           | 10.000                         |            |                      | 2.000                | 407                                 |            |                      |                      | 590                   |            |                      | 590                  |
| -    | Năng cấp, mở rộng chợ Tân Liên, huyện Hương Hóa                                                                                                                                                                               | Hương Hóa         | 7.364m2           | 2020-2023                        | 3234/QĐ-UBND ngày 24/10/2019              | 10.000                         |            |                      | 2.000                | 407                                 |            |                      |                      | 590                   |            |                      | 590                  |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                                                                                                                                         |                   |                   |                                  |                                           | 96.909                         |            |                      | 60.000               | 23.800                              |            |                      |                      | 20.000                |            | 15.000               | 5.000                |
| -    | Năng cấp, mở rộng chợ Tân Long, huyện Hương Hóa                                                                                                                                                                               | Hương Hóa         | 132 lô quầy       | 22-24                            | 6790/QĐ-UBND 24/12/2021 của huyện HH      | 3.909                          |            |                      | 3.000                | 800                                 |            |                      |                      | 1.000                 |            |                      | 1.000                |
| -    | Năng cấp một số tuyến đường nội thị trấn Khe Sanh, huyện Hương Hóa                                                                                                                                                            | Hương Hóa         | 3061,68 m         | 2021-2023                        | 3975/QĐ-UBND 25/12/2020 của huyện H Hóa   | 13.000                         |            |                      | 9.100                | 3.000                               |            |                      |                      | 4.000                 |            |                      | 4.000                |
| -    | Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hương Hóa                                                                                                                                                                                | Hương Hóa         | 25 km             | 22-25                            | 6814/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của huyện HH | 80.000                         |            |                      | 60.000               | 20.000                              |            |                      |                      | 15.000                |            |                      |                      |





| STT   | Danh mục dự án<br>Đầu tư                                                                                              | Địa điểm<br>thực hiện dự án | Thời gian<br>khởi công<br>- hoàn<br>thành | Số Quyết định,<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành       | Quyết định đầu tư                 |            |                          |                          | Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |            |                          |                          | Kế hoạch vốn năm 2023 |            |                          |                          |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                                                                                       |                             |                                           |                                                      | Tổng mức đầu tư được duyệt        |            |                          |                          | Chia theo nguồn vốn                 |            |                          |                          | Chia theo nguồn vốn   |            |                          |                          |
|       |                                                                                                                       |                             |                                           |                                                      | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn) | Ngoài nước | Nguồn sách<br>trung ương | Nguồn sách<br>địa phương | Tổng số                             | Ngoài nước | Nguồn sách<br>trung ương | Nguồn sách<br>địa phương | Tổng số               | Ngoài nước | Nguồn sách<br>trung ương | Nguồn sách<br>địa phương |
| XXIII | BAN QLDA ĐTXD, PT QUẢN LÝ VÀ<br>CCN HUYỆN HẢI LĂNG                                                                    |                             |                                           |                                                      | 422.368                           | -          | 378.868                  | 10.000                   | 80.000                              | -          | 80.000                   | -                        | 58.000                | -          | 55.000                   | 3.000                    |
| 1     | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                       |                             |                                           |                                                      | 422.368                           | -          | 378.868                  | 10.000                   | 80.000                              | -          | 80.000                   | -                        | 58.000                | -          | 55.000                   | 3.000                    |
| 2     | Thực hiện dự án                                                                                                       |                             |                                           |                                                      |                                   |            |                          |                          |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| a     | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025                               |                             |                                           |                                                      | 422.368                           | -          | 378.868                  | 10.000                   | 80.000                              | -          | 80.000                   | -                        | 58.000                | -          | 55.000                   | 3.000                    |
| b     | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5<br>năm 2021 - 2025                                                              |                             |                                           |                                                      | 13.500                            |            |                          | 10.000                   | -                                   |            |                          |                          | 3.000                 |            |                          | 3.000                    |
| -     | Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải cụm công<br>nghiệp Diên Sanh                                                         | Hải Lăng                    | 22-24                                     | 639/QĐ-UBND<br>ngày 28/10/2022 của<br>huyện HL       | 268.868                           | -          | 268.868                  | -                        | -                                   | -          | -                        | -                        | 50.000                | -          | 50.000                   | -                        |
| -     | Khu tái định cư xã Hải An (giai đoạn 2)                                                                               | Hải Lăng                    | 23-26                                     | 3080/QĐ-UBND<br>ngày 01/12/2022                      |                                   |            |                          |                          | 80.000                              |            | 80.000                   |                          | 5.000                 |            | 5.000                    |                          |
| -     | Cầu Cầu Nhì - Hải Tân, đường Thương Xá -<br>Trà Lặc (DH.50) và đường Thuận Đức -<br>Lam Thủy - Phương Lang (DH.50a)   | Hải Lăng                    | 22-25                                     | 2961/QĐ-UBND<br>ngày 11/10/2021                      | 140.000                           | -          |                          |                          | 8.000                               | -          | 8.000                    |                          | 5.500                 | -          | -                        | 5.500                    |
| XXIV  | BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT<br>HUYỆN ĐAKRÔNG                                                                          |                             |                                           |                                                      | 20.000                            | -          |                          | 18.000                   | 8.000                               | -          | 8.000                    |                          | 5.500                 | -          | -                        | 5.500                    |
| 1     | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                       |                             |                                           |                                                      | 20.000                            | -          |                          | 18.000                   | 8.000                               | -          | 8.000                    |                          | 5.500                 | -          | -                        | 5.500                    |
| 2     | Thực hiện dự án                                                                                                       |                             |                                           |                                                      |                                   |            |                          |                          |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| a     | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025                               |                             |                                           |                                                      | 20.000                            | -          |                          | 18.000                   | 8.000                               | -          | 8.000                    |                          | 5.500                 | -          | -                        | 5.500                    |
| b     | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5<br>năm 2021 - 2025                                                              |                             |                                           |                                                      | 15.000                            |            |                          | 15.000                   | 6.000                               |            | 6.000                    |                          | 4.500                 |            |                          | 4.500                    |
| -     | Năng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ<br>thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm<br>huyện Đakrông (giai đoạn 2)     | Đakrông                     | 22-24                                     | 4491/QĐ-UBND<br>ngày 30/11/2021<br>của huyện ĐK      | 5.000                             |            |                          | 3.000                    | 2.000                               |            | 2.000                    |                          | 1.000                 |            |                          | 1.000                    |
| -     | Chợ trung tâm khu vực Tà Rục, huyện<br>Đakrông                                                                        | Đakrông                     | 2021-2022                                 | 2716/QĐ-UBND<br>ngày 28/12/2020<br>của huyện Đakrông |                                   |            |                          |                          | 48.000                              | -          | 48.000                   |                          | 23.000                | -          | 20.000                   | 3.000                    |
| XXV   | BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT<br>THỊ XÃ QUẢNG TRỊ                                                                       |                             |                                           |                                                      | 149.290                           | -          | 120.000                  | 8.000                    | 48.000                              | -          | 48.000                   |                          | 23.000                | -          | 20.000                   | 3.000                    |
| 1     | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                       |                             |                                           |                                                      | 149.290                           | -          | 120.000                  | 8.000                    | 48.000                              | -          | 48.000                   |                          | 23.000                | -          | 20.000                   | 3.000                    |
| 2     | Thực hiện dự án                                                                                                       |                             |                                           |                                                      |                                   |            |                          |                          |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| a     | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025                               |                             |                                           |                                                      | 149.290                           | -          | 120.000                  | 8.000                    | 48.000                              | -          | 48.000                   |                          | 23.000                | -          | 20.000                   | 3.000                    |
| b     | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5<br>năm 2021 - 2025                                                              |                             |                                           |                                                      |                                   |            |                          |                          |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| -     | Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp<br>Hải Lệ, thị xã Quảng Trị (giai đoạn 1)                                    | TX Quảng<br>Trị             | 23-25                                     | 12/NQ-HĐND ngày<br>30/6/2021 của TX<br>Q.Trị         | 4.290                             |            |                          | 3.000                    | -                                   |            | -                        |                          | 1.000                 |            |                          | 1.000                    |
| -     | Kênh tiêu thoát nước Khu phố 3 phường An<br>Đôn, TX Quảng Trị (liên kế với khu vực<br>phát triển đô thị Bắc Thành Cổ) | Quảng Trị                   | 2021-2023                                 | 1332/QĐ-UBND<br>ngày 28/12/2020                      | 5.000                             |            |                          | 5.000                    | 3.000                               |            | 3.000                    |                          | 2.000                 |            |                          | 2.000                    |
| -     | Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã<br>Quảng Trị                                                                | Quảng Trị                   | 22-25                                     | 1206/QĐ-UBND<br>ngày 22/11/2021<br>của TX Quảng Trị  | 140.000                           |            |                          | 120.000                  | 45.000                              |            | 45.000                   |                          | 20.000                |            |                          |                          |
| XXVI  | BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT<br>HUYỆN TRIỆU PHONG                                                                      |                             |                                           |                                                      | 173.825                           | -          | 120.000                  | 33.000                   | 49.500                              | -          | 49.500                   |                          | 43.500                | -          | 30.000                   | 13.500                   |
| 1     | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                       |                             |                                           |                                                      | 173.825                           | -          | 120.000                  | 33.000                   | 49.500                              | -          | 49.500                   |                          | 43.500                | -          | 30.000                   | 13.500                   |
| 2     | Thực hiện dự án                                                                                                       |                             |                                           |                                                      |                                   |            |                          |                          |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| a     | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025                               |                             |                                           |                                                      | 173.825                           | -          | 120.000                  | 33.000                   | 49.500                              | -          | 49.500                   |                          | 43.500                | -          | 30.000                   | 13.500                   |
| b     | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5<br>năm 2021 - 2025                                                              |                             |                                           |                                                      |                                   |            |                          |                          |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |



| STT    | Danh mục dự án<br>số TÀI CHÍNH                                                                                                                  | Thời gian<br>khởi công<br>- hoàn<br>thành | Năng lực<br>thiết kế | Số Quyết định,<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành      | Quyết định đầu tư                 |            |                          |                          | Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |            |                          |                          | Kế hoạch vốn năm 2023 |            |                          |                          |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
|        |                                                                                                                                                 |                                           |                      |                                                     | Tổng mức đầu tư được duyệt        |            |                          |                          | Chia theo nguồn vốn                 |            |                          |                          | Chia theo nguồn vốn   |            |                          |                          |
|        |                                                                                                                                                 |                                           |                      |                                                     | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn) | Ngoài nước | Nguồn sách<br>trung ương | Nguồn sách<br>địa phương | Tổng số                             | Ngoài nước | Nguồn sách<br>trung ương | Nguồn sách<br>địa phương | Tổng số               | Ngoài nước | Nguồn sách<br>trung ương | Nguồn sách<br>địa phương |
| -      | Cầu Bến Lôi, huyện Vĩnh Hưng                                                                                                                    | 2021-2023                                 | 45m                  | 1881/QĐ-UBND<br>ngày 16/7/2020                      | 19.000                            |            |                          | 19.000                   | 11.000                              |            |                          | 11.000                   | 7.000                 |            |                          | 7.000                    |
| -      | Năng cấp đường ĐH43 huyện Triệu Phong                                                                                                           | 2021-2023                                 | 4045 m               | 1989/QĐ-UBND<br>ngày 22/10/2020<br>của huyện TP     | 14.825                            |            |                          | 14.000                   | 14.500                              |            |                          | 14.500                   | 6.500                 |            |                          | 6.500                    |
| -      | Hệ thống giao thông kết nối thị trấn Ái Tử<br>với các vùng trong diện kinh tế của huyện<br>Triệu Phong                                          | 22-25                                     | 8,6 km               | 2988/QĐ-UBND<br>ngày 20/12/2021<br>của huyện TP     | 140.000                           |            | 120.000                  |                          | 24.000                              |            |                          |                          | 30.000                |            |                          |                          |
| XXVII  | BAN QLDA ĐTXD THÀNH PHỐ                                                                                                                         |                                           |                      |                                                     | 240.200                           |            |                          | 177.000                  | 30.100                              |            |                          | 30.100                   | 48.900                |            |                          | 48.900                   |
| 1      | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                 |                                           |                      |                                                     | 240.200                           |            |                          | 177.000                  | 30.100                              |            |                          | 30.100                   | 48.900                |            |                          | 48.900                   |
| 2      | Thực hiện dự án                                                                                                                                 |                                           |                      |                                                     |                                   |            |                          |                          |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| a      | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025                                                         |                                           |                      |                                                     | 240.200                           |            |                          | 177.000                  | 30.100                              |            |                          | 30.100                   | 48.900                |            |                          | 48.900                   |
| b      | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5<br>năm 2021 - 2025                                                                                        |                                           |                      |                                                     |                                   |            |                          |                          |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| -      | Via hè và hệ thống thoát nước đường Trần<br>Cao Văn, TP Đông Hà                                                                                 | 2022-2023                                 | 610 m                | 3557/QĐ-UBND<br>ngày 31/12/2021<br>của TP Đông Hà   | 12.000                            |            |                          | 10.000                   | 5.000                               |            |                          | 5.000                    | 2.000                 |            |                          | 2.000                    |
| -      | Via hè đường Lý Thường Kiệt, TP Đông Hà                                                                                                         | 2022-2024                                 | 26510 m2             | 2999/QĐ-UBND<br>ngày 29/12/2020 của<br>TP Đông Hà   | 20.000                            |            |                          | 20.000                   | 10.400                              |            |                          | 10.400                   | 7.600                 |            |                          | 7.600                    |
| -      | Đường Trần Quang Khải nội dài (đoạn từ<br>đường Hàn Mặc Tử đến đường Lê Thánh<br>Tông)                                                          | 2022-2024                                 | 360 m                | 304/QĐ-UBND ngày<br>14/02/2022<br>của TP Đông Hà    | 20.000                            |            |                          | 16.000                   |                                     |            |                          |                          | 5.000                 |            |                          | 5.000                    |
| -      | Via hè và hệ thống thoát nước đường Lê<br>Lợi, TP Đông Hà                                                                                       | 2022-2024                                 | 1730m                | 796/QĐ-UBND ngày<br>25/4/2022 của TP<br>Đông Hà     | 19.000                            |            |                          | 16.000                   |                                     |            |                          |                          | 6.000                 |            |                          | 6.000                    |
| -      | Hệ thống thoát nước khu vực trường THCS<br>Phan Đình Phùng và khu phố 2 phường 5                                                                | 2022-2024                                 | 1,5 km               | 1138/QĐ-UBND<br>ngày 01/6/2022                      | 56.200                            |            |                          | 20.000                   |                                     |            |                          |                          | 7.000                 |            |                          | 7.000                    |
| -      | Đường Lê Thánh Tông, thành phố Đông Hà<br>(đoạn Lê Lợi - Hùng Vương)                                                                            | 2022-2025                                 | 659m                 | 792/QĐ-UBND ngày<br>22/4/2022<br>của TP Đông Hà     | 89.000                            |            |                          | 75.000                   |                                     |            |                          |                          | 14.000                |            |                          | 14.000                   |
| -      | Đường Nguyễn Trãi nội dài (đoạn từ quốc lộ<br>9 đến đường Trần Bình Trọng)                                                                      | 2021-2023                                 | 472,43m              | 3000/QĐ-UBND<br>ngày 29/12/2020<br>của TP Đông Hà   | 24.000                            |            |                          | 20.000                   | 14.700                              |            |                          | 14.700                   | 7.300                 |            |                          | 7.300                    |
| XXVIII | BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT<br>HUYỆN VINH LINH                                                                                                  |                                           |                      |                                                     | 125.000                           |            |                          | 82.500                   | 50.000                              |            |                          | 50.000                   | 9.000                 |            | 5.000                    | 4.000                    |
| 1      | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                 |                                           |                      |                                                     | 125.000                           |            |                          | 82.500                   | 50.000                              |            |                          | 50.000                   | 9.000                 |            | 5.000                    | 4.000                    |
| 2      | Thực hiện dự án                                                                                                                                 |                                           |                      |                                                     |                                   |            |                          |                          |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| a      | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025                                                         |                                           |                      |                                                     |                                   |            |                          |                          |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| b      | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5<br>năm 2021 - 2025                                                                                        |                                           |                      |                                                     | 125.000                           |            |                          | 82.500                   | 50.000                              |            |                          | 50.000                   | 9.000                 |            | 5.000                    | 4.000                    |
| -      | Năng cấp một số tuyến đường nội thị trấn<br>Hố Xá, huyện Vĩnh Linh                                                                              | 2023-2024                                 | 1460m                | 4056/QĐ-UBND<br>ngày 22/11/2022<br>của huyện VL     | 15.000                            |            |                          | 12.000                   |                                     |            |                          |                          | 4.000                 |            |                          | 4.000                    |
| -      | Đường kết nối trung tâm huyện Vĩnh Linh<br>đến các xã ven biển, hạ tầng Khu du lịch<br>Cồn Tùng và bãi tắm công đồng Vĩnh Thái<br>(giai đoạn 1) | 22-25                                     | 1km, sân vui ch      | 5052/QĐ-UBND<br>ngày 01/12/2021<br>của huyện V.Linh | 110.000                           |            | 82.500                   | 27.500                   | 50.000                              |            |                          | 50.000                   | 5.000                 |            |                          | 5.000                    |
| XXIX   | BAN QLDA ĐTXD, PT QUỸ ĐẤT &<br>CCN HUYỆN GIO LINH                                                                                               |                                           |                      |                                                     | 80.150                            |            | 80.150                   |                          | 24.410                              |            |                          | 24.410                   | 30.000                |            |                          | 30.000                   |
| 1      | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                 |                                           |                      |                                                     | 80.150                            |            | 80.150                   |                          | 24.410                              |            |                          | 24.410                   | 30.000                |            |                          | 30.000                   |
| 2      | Thực hiện dự án                                                                                                                                 |                                           |                      |                                                     |                                   |            |                          |                          |                                     |            |                          |                          |                       |            |                          |                          |
| a      | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm<br>2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 -<br>2025                                                         |                                           |                      |                                                     | 80.150                            |            | 80.150                   |                          | 24.410                              |            |                          | 24.410                   | 30.000                |            |                          | 30.000                   |



| STT  | Đanh mục dự án xây dựng                                                                       | Địa điểm xây dựng                                                                    | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư              |            |                       |                       | Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |                     |                       |                       | Kế hoạch vốn năm 2023 |                     |                       |                       |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|      |                                                                                               |                                                                                      |                                  |                                          | Tổng mức đầu tư được duyệt     |            |                       |                       | Tổng số                             | Chia theo nguồn vốn |                       |                       | Tổng số               | Chia theo nguồn vốn |                       |                       |
|      |                                                                                               |                                                                                      |                                  |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngoài nước | Nguồn sách trung ương | Nguồn sách địa phương |                                     | Ngoài nước          | Nguồn sách trung ương | Nguồn sách địa phương |                       | Ngoài nước          | Nguồn sách trung ương | Nguồn sách địa phương |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                         | Hà tăng kỹ thuật phục vụ giao thông nội địa để mở rộng cảng Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 21-24                            | 2441/QĐ-UBND ngày 10/9/2021              | 80.150                         | 80.150     | 80.150                | -                     | 24.410                              | -                   | 24.410                | -                     | 30.000                | -                   | 30.000                | -                     |
| XXX  | TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CCN VÀ KHUYẾN CÔNG HUYỆN HẢI LĂNG                                        |                                                                                      |                                  |                                          | 13.000                         | -          | -                     | 10.000                | 4.600                               | -                   | -                     | 4.600                 | 4.000                 | -                   | -                     | 4.000                 |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                               |                                                                                      |                                  |                                          | 13.000                         | -          | -                     | 10.000                | 4.600                               | -                   | -                     | 4.600                 | 4.000                 | -                   | -                     | 4.000                 |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                               |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025             | Gio Linh                                                                             | 21-24                            |                                          | 13.000                         | -          | -                     | 10.000                | 4.600                               | -                   | -                     | 4.600                 | 4.000                 | -                   | -                     | 4.000                 |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                         | Hải Lăng                                                                             | 22-24                            | 773/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện HL | 13.000                         | -          | -                     | 10.000                | 4.600                               | -                   | -                     | 4.600                 | 4.000                 | -                   | -                     | 4.000                 |
| -    | Cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Chánh                                                       |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| XXXI | CÁC ĐƠN VỊ KHÁC                                                                               |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| 1    | Chuẩn bị đầu tư                                                                               |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| -    | Chuẩn bị đầu tư bố trí cho các công trình                                                     |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                               |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025             | Toàn tỉnh                                                                            |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| b    | Vốn QTDHHT chưa phân khai                                                                     |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
|      | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                         |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
|      | Phân bổ cho các nhiệm vụ, dự án cần đẩy mạnh tiến độ, cần triển khai thực hiện trong năm 2023 |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
|      | Chỉ thực hiện các DA từ nguồn CP vay về cho vay lại                                           |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
|      | Hỗ trợ khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn                                      |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
|      | Hỗ trợ ưu đãi ĐT (Vốn NSTT)                                                                   |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
|      | Hỗ trợ ưu đãi ĐT (Vốn quỹ đất tỉnh)                                                           |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
|      | Quỹ đất TP Đông Hà hỗ trợ PTKT tập thể, hợp tác xã                                            |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
|      | Vốn quy hoạch phân bổ sau                                                                     |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
|      | Hỗ trợ khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Quỹ đất DN)                         |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| I    | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ                                    |                                                                                      |                                  |                                          | 108.210                        | -          | 45.000                | 55.310                | 18.000                              | -                   | -                     | 18.000                | 31.800                | -                   | 10.000                | 21.800                |
| I    | VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐẠI                                                                     |                                                                                      |                                  |                                          | 3.810                          | -          | -                     | 3.810                 | 1.500                               | -                   | -                     | 1.500                 | 2.300                 | -                   | -                     | 2.300                 |
| I    | Chuẩn bị đầu tư                                                                               |                                                                                      |                                  |                                          | 3.810                          | -          | -                     | 3.810                 | 1.500                               | -                   | -                     | 1.500                 | 2.300                 | -                   | -                     | 2.300                 |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                               |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |
| a    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025             |                                                                                      |                                  |                                          | 3.810                          | -          | -                     | 3.810                 | 1.500                               | -                   | -                     | 1.500                 | 2.300                 | -                   | -                     | 2.300                 |
| b    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                         |                                                                                      |                                  |                                          | 3.810                          | -          | -                     | 3.810                 | 1.500                               | -                   | -                     | 1.500                 | 2.300                 | -                   | -                     | 2.300                 |
|      | Sinh chữa trừ số làm việc chi nhánh Văn phòng đất đai các huyện                               | VL, HH, ĐK, CL, QT                                                                   | 22-24 trứ                        | 4469/QĐ-UBND 29/12/2021                  | 3.810                          | -          | -                     | 3.810                 | 1.500                               | -                   | -                     | 1.500                 | 2.300                 | -                   | -                     | 2.300                 |
| II   | BAN QLDA ĐTXD TỈNH QUẢNG TRỊ                                                                  |                                                                                      |                                  |                                          | 30.000                         | -          | -                     | 30.000                | 9.000                               | -                   | -                     | 9.000                 | 11.000                | -                   | -                     | 11.000                |
| I    | Chuẩn bị đầu tư                                                                               |                                                                                      |                                  |                                          | 30.000                         | -          | -                     | 30.000                | 9.000                               | -                   | -                     | 9.000                 | 11.000                | -                   | -                     | 11.000                |
| 2    | Thực hiện dự án                                                                               |                                                                                      |                                  |                                          |                                |            |                       |                       |                                     |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |



| STT | Dự án, công trình, dự án đầu tư xây dựng                                          | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư              |                     |                      |                      | Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022 |                     |                      |                      | Kế hoạch vốn năm 2023 |                     |                      |                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                   |                   |                                  |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn |                      |                      | Tổng số                            | Chia theo nguồn vốn |                      |                      | Tổng số               | Chia theo nguồn vốn |                      |                      |
|     |                                                                                   |                   |                                  |                                          |                                | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                    | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                       | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025 |                   |                                  |                                          | 30.000                         | -                   | -                    | 30.000               | 9.000                              | -                   | -                    | 9.000                | 11.000                | -                   | -                    | 11.000               |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                             |                   | 22-24                            | 3839/QĐ-UBND 29/11/2021                  | 30.000                         | -                   | -                    | 30.000               | 9.000                              | -                   | -                    | 9.000                | 11.000                | -                   | -                    | 11.000               |
| -   | Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND tỉnh                                                | Đông Hà           |                                  |                                          | 14.600                         | -                   | -                    | 8.000                | 4.500                              | -                   | -                    | 4.500                | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| III | BAN QLDA ĐTXD VÀ PTQD HUYỆN CAM LỘ                                                |                   |                                  |                                          | 14.600                         | -                   | -                    | 8.000                | 4.500                              | -                   | -                    | 4.500                | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                   |                   |                                  |                                          |                                |                     |                      |                      |                                    |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                   |                   |                                  |                                          |                                |                     |                      |                      |                                    |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025 |                   |                                  |                                          | 14.600                         | -                   | -                    | 8.000                | 4.500                              | -                   | -                    | 4.500                | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                             |                   |                                  |                                          | 14.600                         | -                   | -                    | 8.000                | 4.500                              | -                   | -                    | 4.500                | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| -   | Hội trường huyện ủy Cam Lộ                                                        | Cam Lộ            | 22-24                            | 2409/QĐ-UBND 30/11/2021 của huyện CL     | 14.600                         | -                   | -                    | 8.000                | 4.500                              | -                   | -                    | 4.500                | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| IV  | BAN QLDA ĐTXD VÀ PTQD HUYỆN ĐAKRÔNG                                               |                   |                                  |                                          | 12.300                         | -                   | -                    | 11.000               | 3.000                              | -                   | -                    | 3.000                | 4.000                 | -                   | -                    | 4.000                |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                   |                   |                                  |                                          | 12.300                         | -                   | -                    | 11.000               | 3.000                              | -                   | -                    | 3.000                | 4.000                 | -                   | -                    | 4.000                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                   |                   |                                  |                                          |                                |                     |                      |                      |                                    |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025 |                   |                                  |                                          | 12.300                         | -                   | -                    | 11.000               | 3.000                              | -                   | -                    | 3.000                | 4.000                 | -                   | -                    | 4.000                |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                             |                   |                                  |                                          | 12.300                         | -                   | -                    | 11.000               | 3.000                              | -                   | -                    | 3.000                | 4.000                 | -                   | -                    | 4.000                |
| -   | Trụ sở UBND xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông                                        | Đakrông           | 22-24                            | 4275/QĐ-UBND 19/11/2021 của huyện ĐK     | 7.300                          | -                   | -                    | 6.500                | 3.000                              | -                   | -                    | 3.000                | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| -   | Nhà công vụ huyện Đakrông                                                         | Đakrông           | 23-24                            | 2899/QĐ-UBND 18/11/2022 của huyện ĐK     | 5.000                          | -                   | -                    | 4.500                | -                                  | -                   | -                    | -                    | 2.000                 | -                   | -                    | 2.000                |
| V   | SỞ NGOẠI VỤ                                                                       |                   |                                  |                                          | 2.500                          | -                   | -                    | 2.500                | 2.500                              | -                   | -                    | 2.500                | 2.500                 | -                   | -                    | 2.500                |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                   |                   |                                  |                                          | 2.500                          | -                   | -                    | 2.500                | 2.500                              | -                   | -                    | 2.500                | 2.500                 | -                   | -                    | 2.500                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                   |                   |                                  |                                          |                                |                     |                      |                      |                                    |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025 |                   |                                  |                                          | 2.500                          | -                   | -                    | 2.500                | 2.500                              | -                   | -                    | 2.500                | 2.500                 | -                   | -                    | 2.500                |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                             |                   |                                  |                                          | 2.500                          | -                   | -                    | 2.500                | 2.500                              | -                   | -                    | 2.500                | 2.500                 | -                   | -                    | 2.500                |
| -   | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ                                     | Đông Hà           | 22-23                            | 1874/QĐ-UBND 18/7/2022                   | 45.000                         | -                   | -                    | 45.000               | -                                  | -                   | -                    | -                    | 10.000                | -                   | -                    | 10.000               |
| VI  | SỞ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG                                                       |                   |                                  |                                          | 45.000                         | -                   | -                    | 45.000               | -                                  | -                   | -                    | -                    | 10.000                | -                   | -                    | 10.000               |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                   |                   |                                  |                                          | 45.000                         | -                   | -                    | 45.000               | -                                  | -                   | -                    | -                    | 10.000                | -                   | -                    | 10.000               |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                   |                   |                                  |                                          |                                |                     |                      |                      |                                    |                     |                      |                      |                       |                     |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025 |                   |                                  |                                          | 45.000                         | -                   | -                    | 45.000               | -                                  | -                   | -                    | -                    | 10.000                | -                   | -                    | 10.000               |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                             |                   |                                  |                                          | 45.000                         | -                   | -                    | 45.000               | -                                  | -                   | -                    | -                    | 10.000                | -                   | -                    | 10.000               |
| -   | Xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh                                  | Toàn tỉnh         | 23-26                            | 3058/QĐ-UBND ngày 30/11/2022             | 45.000                         | -                   | -                    | 45.000               | -                                  | -                   | -                    | -                    | 10.000                | -                   | -                    | 10.000               |
| K   | BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG                                                                 |                   |                                  |                                          | 23.018                         | -                   | -                    | 18.600               | 3.950                              | -                   | -                    | 3.950                | 7.010                 | -                   | -                    | 7.010                |
| I   | TRUNG TÂM QUẢN TRÁC TẠI NGUYỄN & MÔI TRƯỜNG                                       |                   |                                  |                                          | 14.600                         | -                   | -                    | 14.600               | 3.950                              | -                   | -                    | 3.950                | 5.010                 | -                   | -                    | 5.010                |



| STT | Điểm xây dựng                                                                                            | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư              |            |                      |                      | Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022 |            |                      |                      | Kế hoạch vốn năm 2023 |            |                      |                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                                          |                                  |                                          | Tổng mức đầu tư được duyệt     |            |                      |                      | Chia theo nguồn vốn                 |            |                      |                      | Chia theo nguồn vốn   |            |                      |                      |
|     |                                                                                                          |                                  |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số                             | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số               | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| 1   | Chẩn bị đầu tư                                                                                           |                                  |                                          | 14.600                         | -          | -                    | 14.600               | 3.950                               | -          | -                    | 3.950                | 5.010                 | -          | -                    | 5.010                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                          |                                  |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                        |                                  |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                    |                                  |                                          | 14.600                         | -          | -                    | 14.600               | 3.950                               | -          | -                    | 3.950                | 5.010                 | -          | -                    | 5.010                |
| -   | Mô hình điểm trung chuyển rác, xử lý rác tại các xã thuộc địa bàn huyện Hải Lăng, Vĩnh Linh, Triệu Phong | 2022-2024                        | 845/QĐ-UBND ngày 22/3/2022               | 14.600                         |            |                      | 14.600               | 3.950                               |            |                      | 3.950                | 5.010                 |            |                      | 5.010                |
| II  | CHỈ CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG                                                                                |                                  |                                          | 8.418                          | -          | -                    | 4.000                | -                                   | -          | -                    | -                    | 2.000                 | -          | -                    | 2.000                |
| 1   | Chẩn bị đầu tư                                                                                           |                                  |                                          | 8.418                          | -          | -                    | 4.000                | -                                   | -          | -                    | -                    | 2.000                 | -          | -                    | 2.000                |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                          |                                  |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                        |                                  |                                          |                                |            |                      |                      |                                     |            |                      |                      |                       |            |                      |                      |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025                                                    |                                  |                                          | 8.418                          | -          | -                    | 4.000                | -                                   | -          | -                    | -                    | 2.000                 | -          | -                    | 2.000                |
| -   | Xây dựng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt khu vực nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn và vùng lân cận           | 2022-2024                        | 845/QĐ-UBND ngày 22/3/2022               | 8.418                          |            |                      | 4.000                | -                                   |            |                      | -                    | 2.000                 |            |                      | 2.000                |